

**DIỄN ĐÀN HỢP TÁC KINH TẾ  
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG 2011**

---

**ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG  
LIÊN KẾT ĐỂ TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC  
CẠNH TRANH VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

**Hội thảo khoa học về  
Cơ chế liên kết vùng Đồng bằng sông Cửu Long**

# Nội dung trình bày

---

- Thực trạng vùng ĐBSCL
- Nhu cầu liên kết của vùng ĐBSCL
- Tại sao đến nay liên kết vùng ở ĐBSCL vẫn chưa thật thành công?
- Thử đề xuất cơ chế liên kết cho vùng ĐBSCL

# Nhận Dạng (về tiềm năng)

- \* Về vị trí địa lý thiên nhiên (thuận lợi và khó khăn cho sự phát triển kinh tế xã hội An Giang)
- \* Về lịch sử văn hóa xã hội (dân tộc tôn giáo v.v...)
  - Vấn đề giao thông.
- \* Tình hình phát triển kinh tế vừa qua.
- \* Mối quan hệ về kinh tế xã hội của ĐBSCL với Vùng Kinh Tế Tp HCM- Vùng ĐNB và các Trung tâm kinh tế khu vực.
- \* Vai Trò của ĐBSCL đối Với cả nước

# Nhu cầu liên kết

## Ứng phó với thách thức chung của cả Vùng

### ■ Thách thức về môi trường

- Biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng, suy giảm nguồn nước ngọt, xâm nhập mặn
- Ô nhiễm và xuống cấp về môi trường

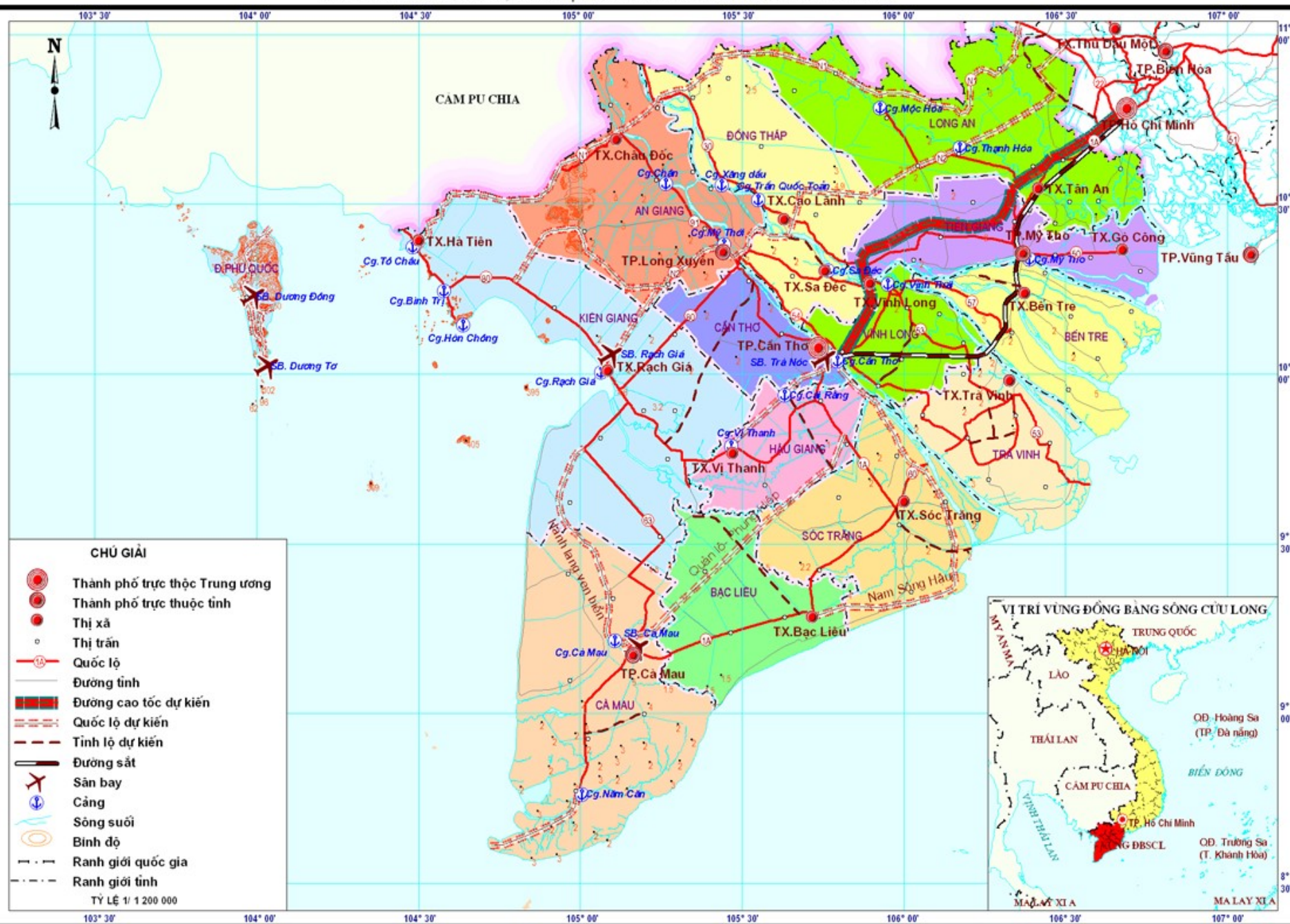
### ■ Thách thức về kinh tế

- Tài chính – tiền tệ thắt chặt và chuyển đổi cơ cấu
- Phân bổ nguồn lực kém hiệu quả
- Nguy cơ tụt hậu về kinh tế - xã hội

### ■ Thách thức về thị trường

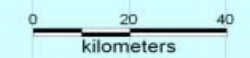
- Cạnh tranh gay gắt trên thị trường quốc tế
- Rủi ro về pháp lý (kiện chống bán phá giá)
- Giá hàng nông, thủy sản biến động rất mạnh
- Ứng phó với hiệp ước TPP tới đây

# BẢN ĐỒ THÔNG, ĐÔ THỊ VÙNG ĐỒNG BANG SÔNG CỬU LONG



**Tỉ lệ: 1/450.000**

## AMPUCHIA



**Tỉ lệ: 1/450.000**

Tây Ninh

TP.Hồ Chí Minh

**Đồng Tháp**

Long An

## An Giang

**Tiền Giang**

**Kiên Giang**

## Cần Thơ

Vinh Long

**Bến tre**

**Hậu Giang**

## Trà Vinh

**Sóc Trăng**

**Bạc Liêu**

## Cà Mau



# Nam KỶ LỤC Tỉnh

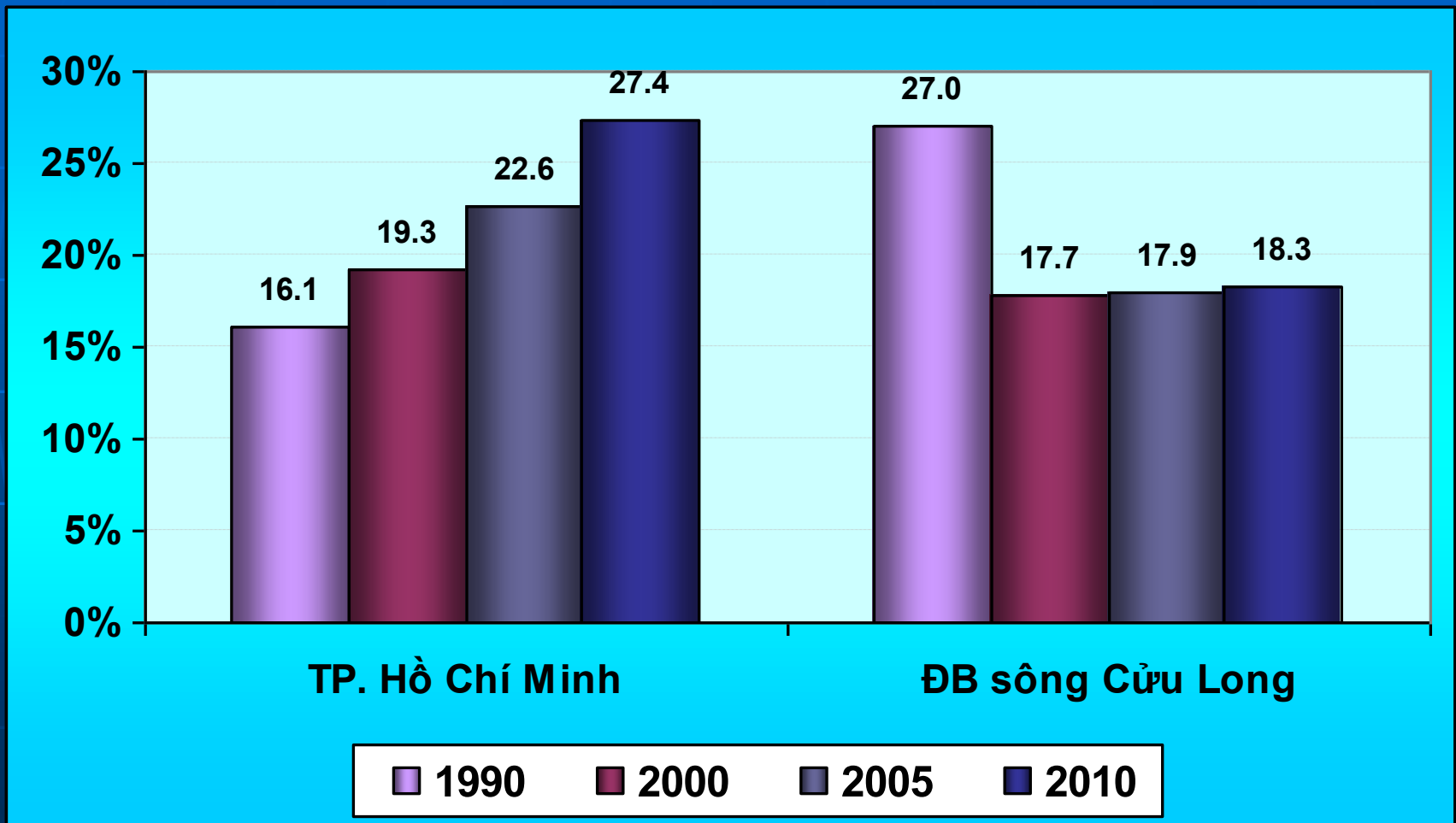
13 tỉnh thành ĐBSCL ngày  
nay



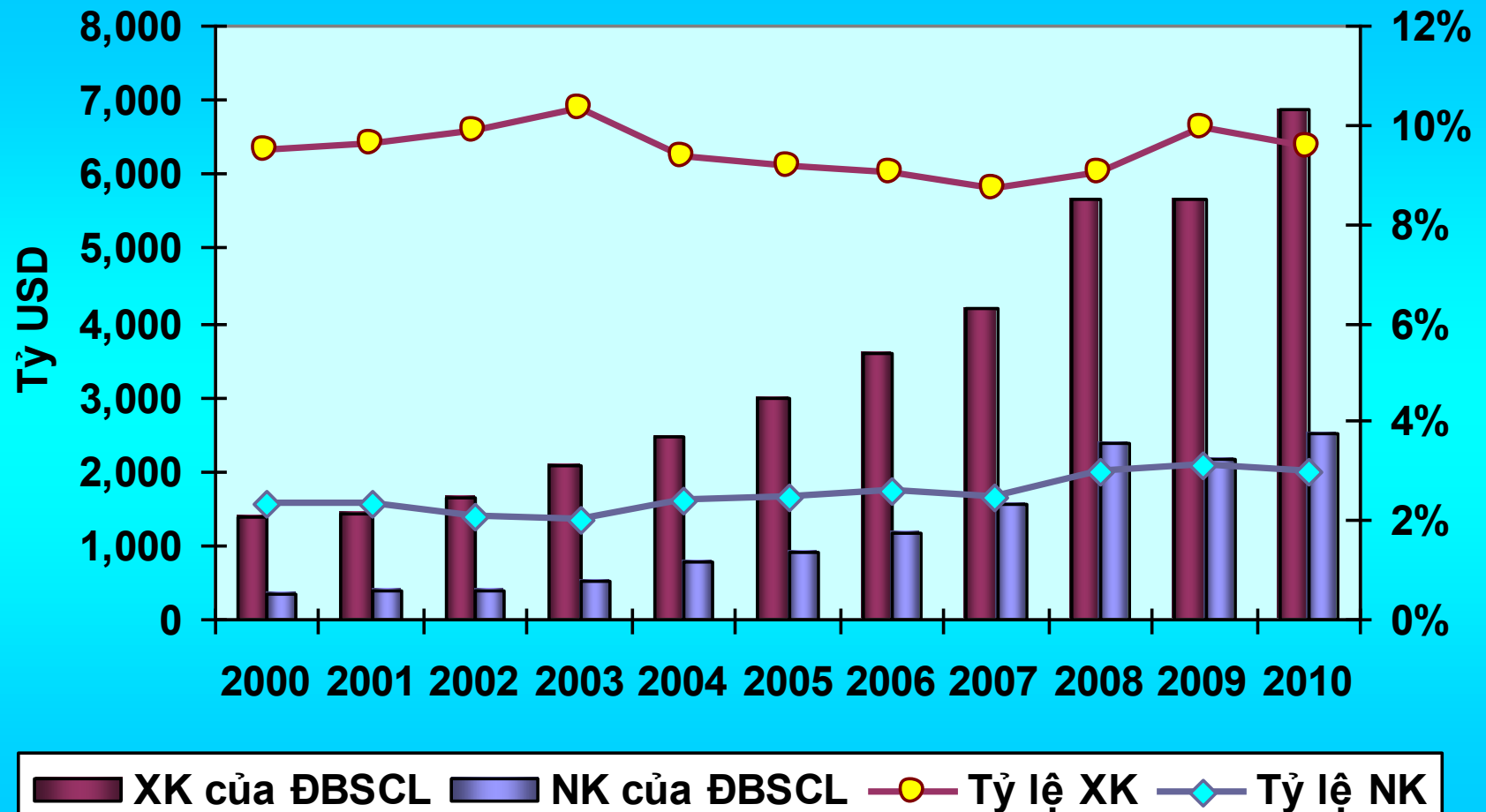
---

# ■ I. Nhận Dạng ĐBSCL Qua Các Chỉ Số Thống Kê Của Các Tỉnh

# Tỷ trọng GDP của ĐBSCL so với cả nước



# ĐBSCL là vùng xuất siêu của cả nước

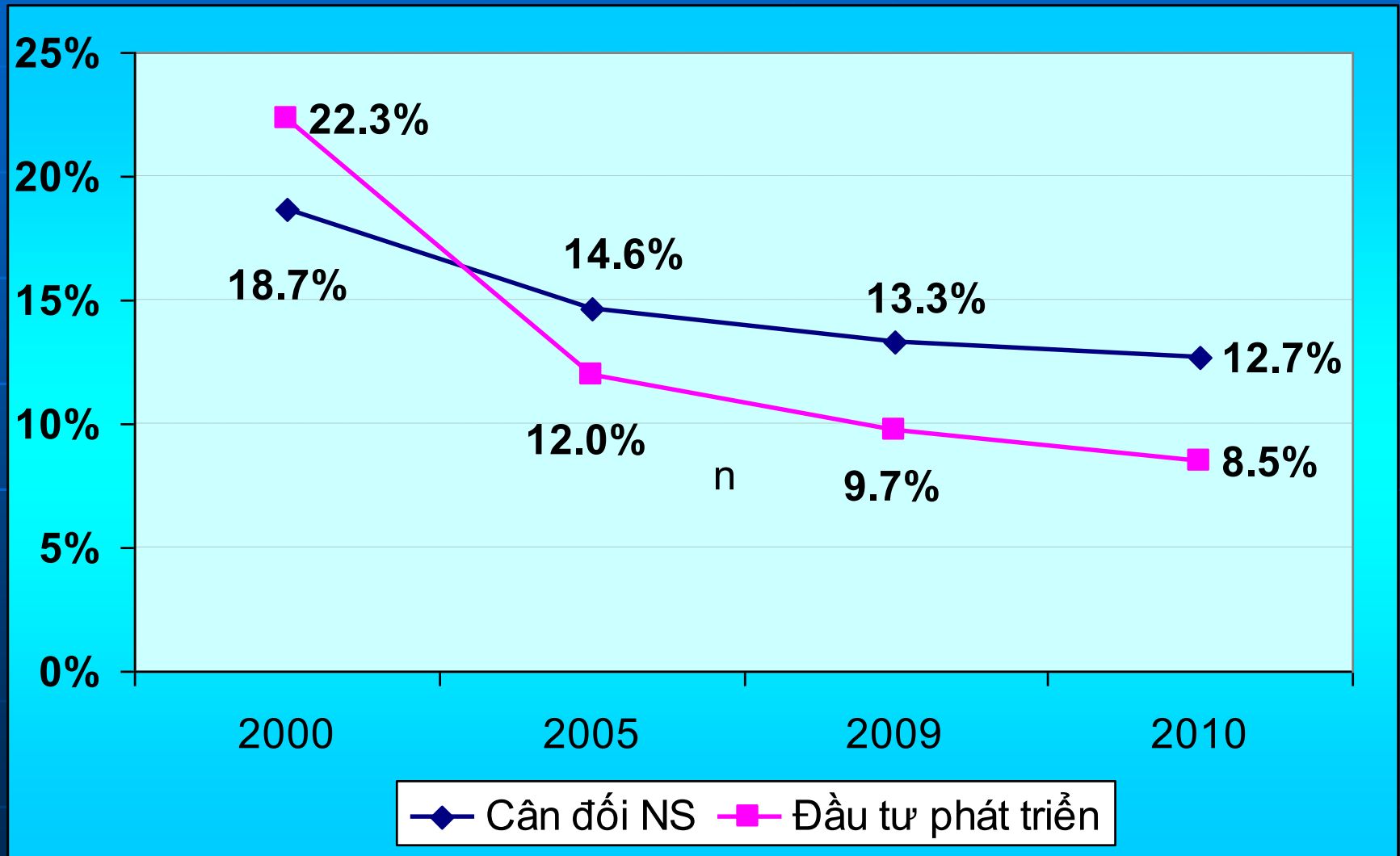


# Môi trường kinh doanh và kết quả kinh tế

|            | Hạng<br>PCI 2010 | GDP/đầu người<br>so với HCM | Số DN/<br>1000 dân | Vốn đăng ký FDI<br>2010 (USD/người) |
|------------|------------------|-----------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| Đà Nẵng    | 1                | 52.6%                       | 5.4                | 106.8                               |
| Lào Cai    | 2                | 21.1%                       | 1.4                | 521.1                               |
| Đồng Tháp  | 3                | 26.0%                       | 0.9                | 0.0                                 |
| Trà Vinh   | 4                | 23.8%                       | 0.6                | 56.9                                |
| Bình Dương | 5                | 61.4%                       | 5.2                | 450.9                               |
| Bến Tre    | 10               | 31.2%                       | 1.2                | 30.8                                |
| TP. HCM    | 23               | 100%                        | 9.2                | 288.4                               |

- Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) cao **không đảm bảo** nền kinh tế sôi động và có kết quả tốt

# Cân đối ngân sách và chi đầu tư phát triển ở ĐBSCL



# Các nhân tố quyết định năng lực cạnh tranh

## NĂNG LỰC CẠNH TRANH Ở CẤP ĐỘ DOANH NGHIỆP

Môi trường  
kinh doanh và  
hạ tầng kỹ thuật

Trình độ  
phát triển  
cụm ngành

Hoạt động và  
chiến lược  
của doanh nghiệp

## NĂNG LỰC CẠNH TRANH Ở CẤP ĐỘ ĐỊA PHƯƠNG

Hạ tầng  
văn hóa, xã hội  
y tế, giáo dục

Chính sách tài  
khóa, tín dụng,  
và cơ cấu kinh tế

## CÁC YẾU TỐ SẴN CÓ CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Tài nguyên  
thiên nhiên

Vị trí địa lý

Quy mô của  
địa phương

# Chất lượng môi trường kinh doanh



- **Rất nhiều yếu tố quyết định** năng lực cạnh tranh
- Phát triển kinh tế thành công là một quá trình **liên tục nâng cấp**, nhờ đó môi trường kinh doanh được cải thiện để cho phép các hình thức cạnh tranh tinh vi hơn

# Chỉ số chuyên môn hóa

|            | 1.A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 2.B. Khai khoáng | 3.C. Công nghiệp chế biến, chế tạo | 4.D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 5.E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải |
|------------|------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Long An    | 0.91                                     | 0.41             | 1.38                               | 0.75                                                                                | 1.56                                                    |
| Tiền Giang | 0.94                                     | 0.25             | 0.91                               | 0.79                                                                                | 1.06                                                    |
| Bến Tre    | 1.10                                     | 1.78             | 0.88                               | 0.95                                                                                | 0.46                                                    |
| Trà Vinh   | 1.02                                     | 0.16             | 0.76                               | 0.87                                                                                | 0.47                                                    |
| Vĩnh Long  | 1.03                                     | 0.04             | 0.96                               | 0.84                                                                                | 0.45                                                    |
| Đồng Tháp  | 1.20                                     | 0.05             | 0.84                               | 0.40                                                                                | 0.53                                                    |
| An Giang   | 0.93                                     | 0.17             | 0.76                               | 0.46                                                                                | 0.22                                                    |
| Kiên Giang | 1.18                                     | 0.15             | 0.53                               | 1.33                                                                                | 0.79                                                    |
| Cần Thơ    | 0.71                                     | 0.01             | 1.14                               | 0.99                                                                                | 0.64                                                    |
| Hậu Giang  | 1.33                                     | 0.00             | 0.50                               | 0.85                                                                                | 0.36                                                    |
| Sóc Trăng  | 1.34                                     | 0.08             | 0.48                               | 0.53                                                                                | 0.37                                                    |
| Bạc Liêu   | 1.27                                     | 1.27             | 0.49                               | 0.70                                                                                | 0.17                                                    |
| Cà Mau     | 1.39                                     | 0.13             | 0.41                               | 0.60                                                                                | 0.48                                                    |

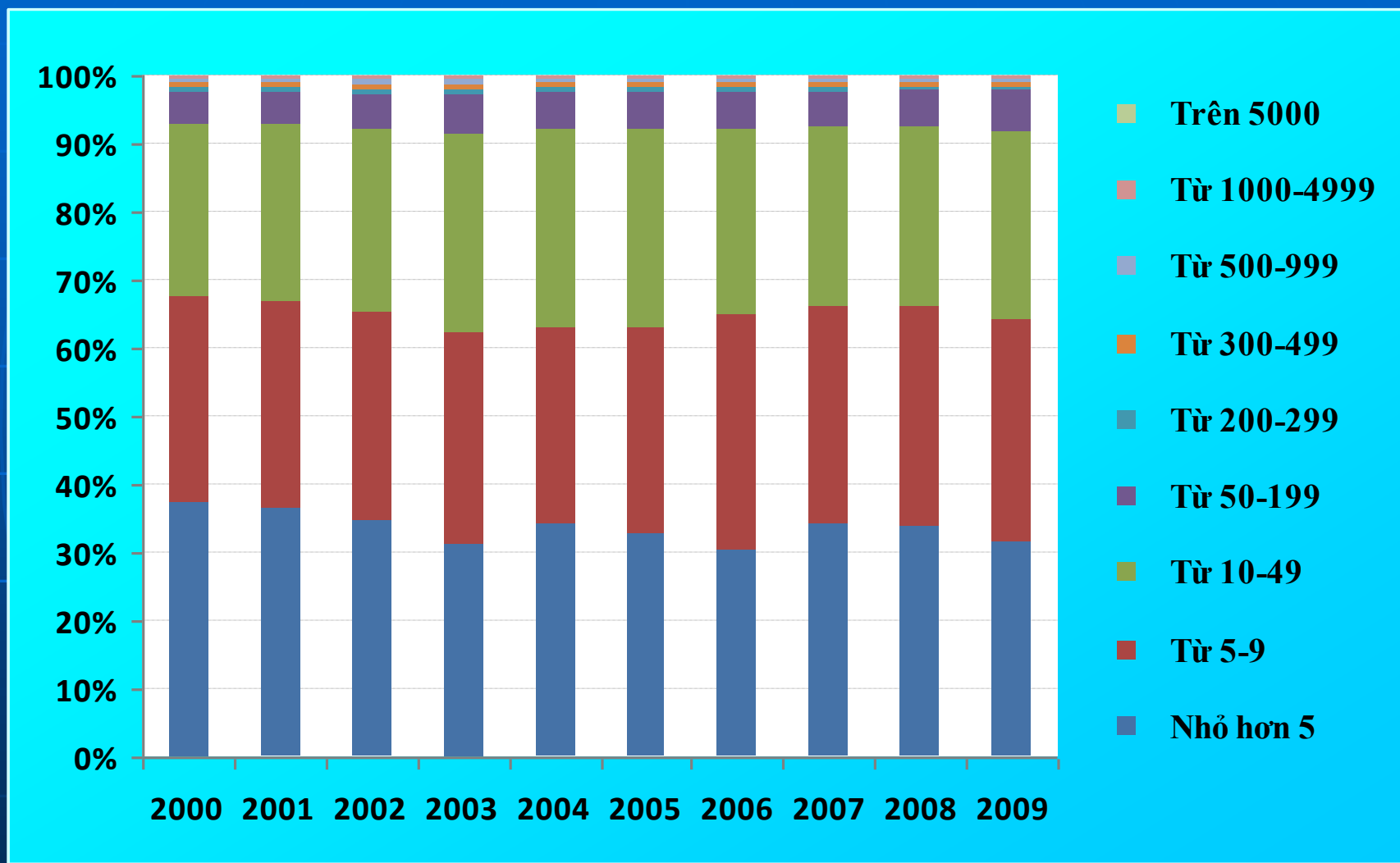
# Chỉ số chuyên môn hóa ở ĐBSCL

|            | 1.A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 2.B. Khai khoáng | 3.C. Công nghiệp chế biến, chế tạo | 4.D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 5.E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải |
|------------|------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Long An    | 0.91                                     | 0.41             | 1.38                               | 0.75                                                                                | 1.56                                                    |
| Tiền Giang | 0.94                                     | 0.25             | 0.91                               | 0.79                                                                                | 1.06                                                    |
| Bến Tre    | 1.10                                     | 1.78             | 0.88                               | 0.95                                                                                | 0.46                                                    |
| Trà Vinh   | 1.02                                     | 0.16             | 0.76                               | 0.87                                                                                | 0.47                                                    |
| Vĩnh Long  | 1.03                                     | 0.04             | 0.96                               | 0.84                                                                                | 0.45                                                    |
| Đồng Tháp  | 1.20                                     | 0.05             | 0.84                               | 0.40                                                                                | 0.53                                                    |
| An Giang   | 0.93                                     | 0.17             | 0.76                               | 0.46                                                                                | 0.22                                                    |
| Kiên Giang | 1.18                                     | 0.15             | 0.53                               | 1.33                                                                                | 0.79                                                    |
| Cần Thơ    | 0.71                                     | 0.01             | 1.14                               | 0.99                                                                                | 0.64                                                    |
| Hậu Giang  | 1.33                                     | 0.00             | 0.50                               | 0.85                                                                                | 0.36                                                    |
| Sóc Trăng  | 1.34                                     | 0.08             | 0.48                               | 0.53                                                                                | 0.37                                                    |
| Bạc Liêu   | 1.27                                     | 1.27             | 0.49                               | 0.70                                                                                | 0.17                                                    |
| Cà Mau     | 1.39                                     | 0.13             | 0.41                               | 0.60                                                                                | 0.48                                                    |

# Chỉ số chuyên môn hóa ở ĐBSCL

|            | 6.F. Xây dựng | 7.G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 8.H. Vận tải kho bãi | 9.I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 10.J. Thông tin và truyền thông |
|------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Long An    | 1.17          | 0.95                                                                        | 1.29                 | 1.03                            | 0.42                            |
| Tiền Giang | 0.98          | 1.52                                                                        | 1.23                 | 1.24                            | 0.37                            |
| Bến Tre    | 0.89          | 1.09                                                                        | 0.55                 | 0.89                            | 0.79                            |
| Trà Vinh   | 1.25          | 1.13                                                                        | 0.70                 | 1.49                            | 0.76                            |
| Vĩnh Long  | 1.08          | 1.12                                                                        | 1.06                 | 1.29                            | 0.42                            |
| Đồng Tháp  | 0.75          | 0.95                                                                        | 0.49                 | 1.32                            | 0.53                            |
| An Giang   | 0.80          | 1.41                                                                        | 1.34                 | 2.15                            | 0.72                            |
| Kiên Giang | 0.67          | 1.10                                                                        | 0.94                 | 1.55                            | 0.81                            |
| Cần Thơ    | 1.31          | 1.51                                                                        | 1.17                 | 2.10                            | 0.46                            |
| Hậu Giang  | 0.73          | 0.86                                                                        | 0.83                 | 1.09                            | 0.30                            |
| Sóc Trăng  | 0.62          | 0.91                                                                        | 0.71                 | 1.01                            | 0.26                            |
| Bạc Liêu   | 0.64          | 1.03                                                                        | 0.98                 | 1.37                            | 0.67                            |
| Cà Mau     | 0.46          | 0.93                                                                        | 0.97                 | 0.80                            | 0.49                            |

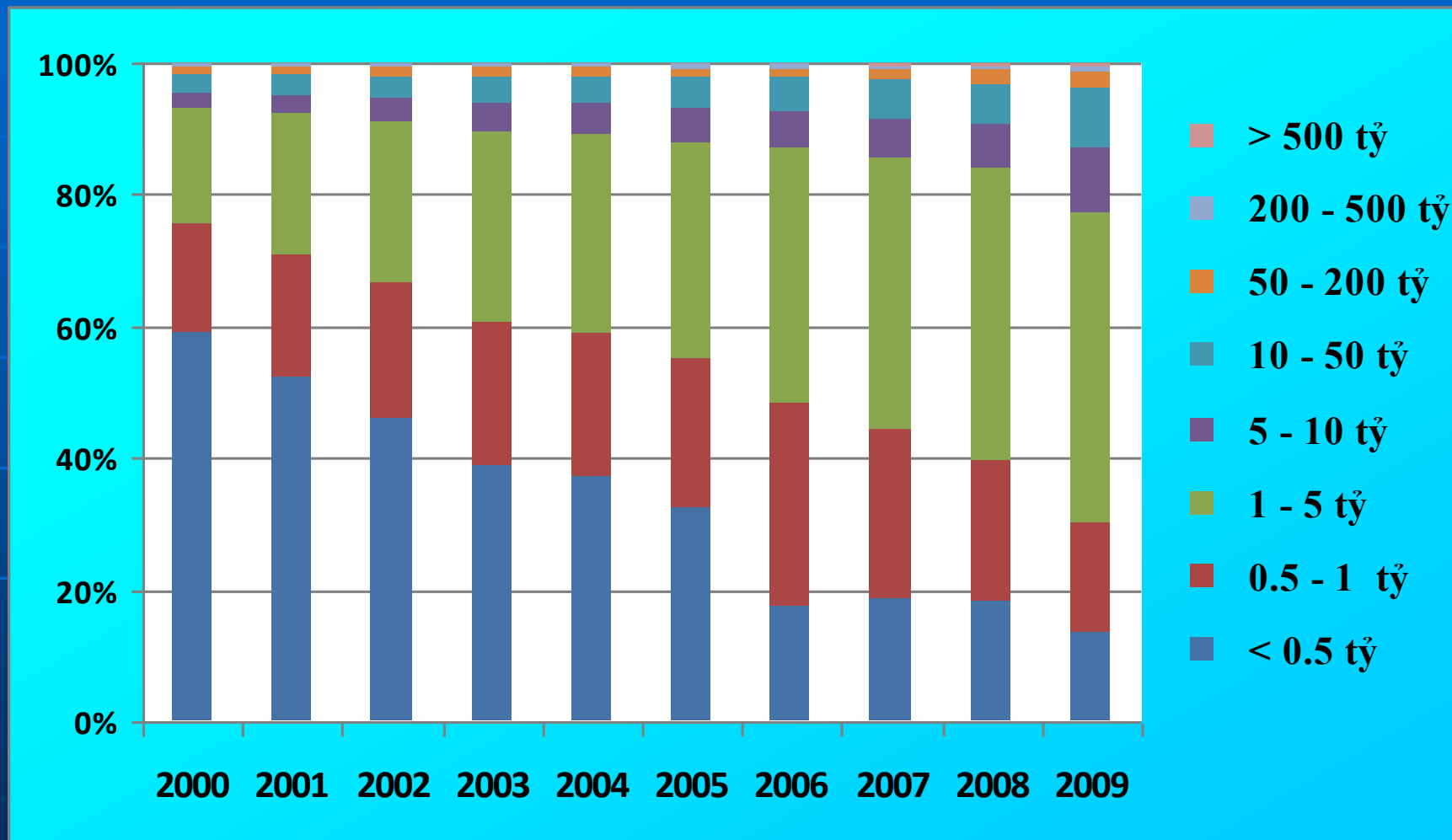
# Cơ cấu DN ở ĐBSCL theo quy mô lao động



- Khoảng 92% số doanh nghiệp có ít hơn 50 lao động**

Nguồn: Điều tra doanh nghiệp

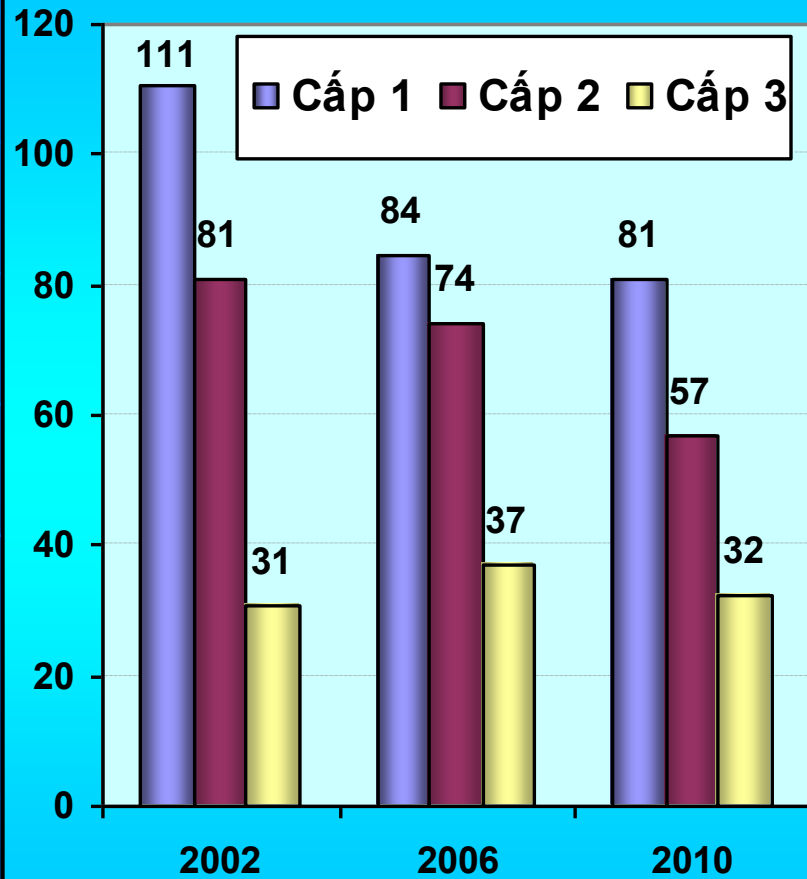
# Cơ cấu DN ở ĐBSCL theo quy mô vốn



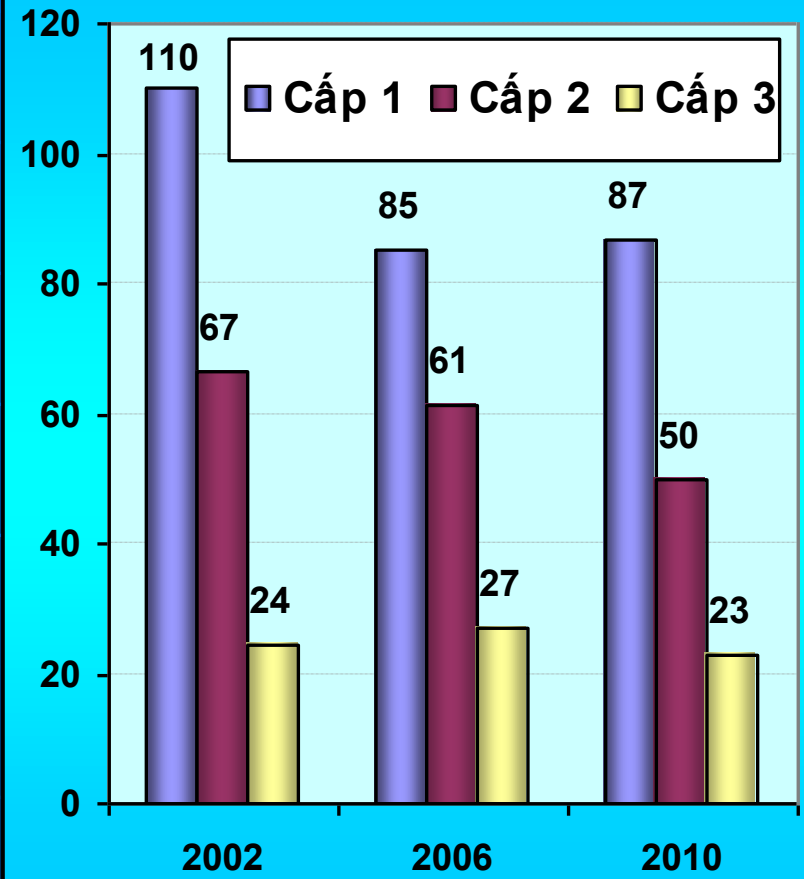
- Trên 87% số doanh nghiệp có vốn ít hơn 10 tỷ

Nguồn: Điều tra doanh nghiệp

# Giáo dục phổ thông



**CẢ NƯỚC**

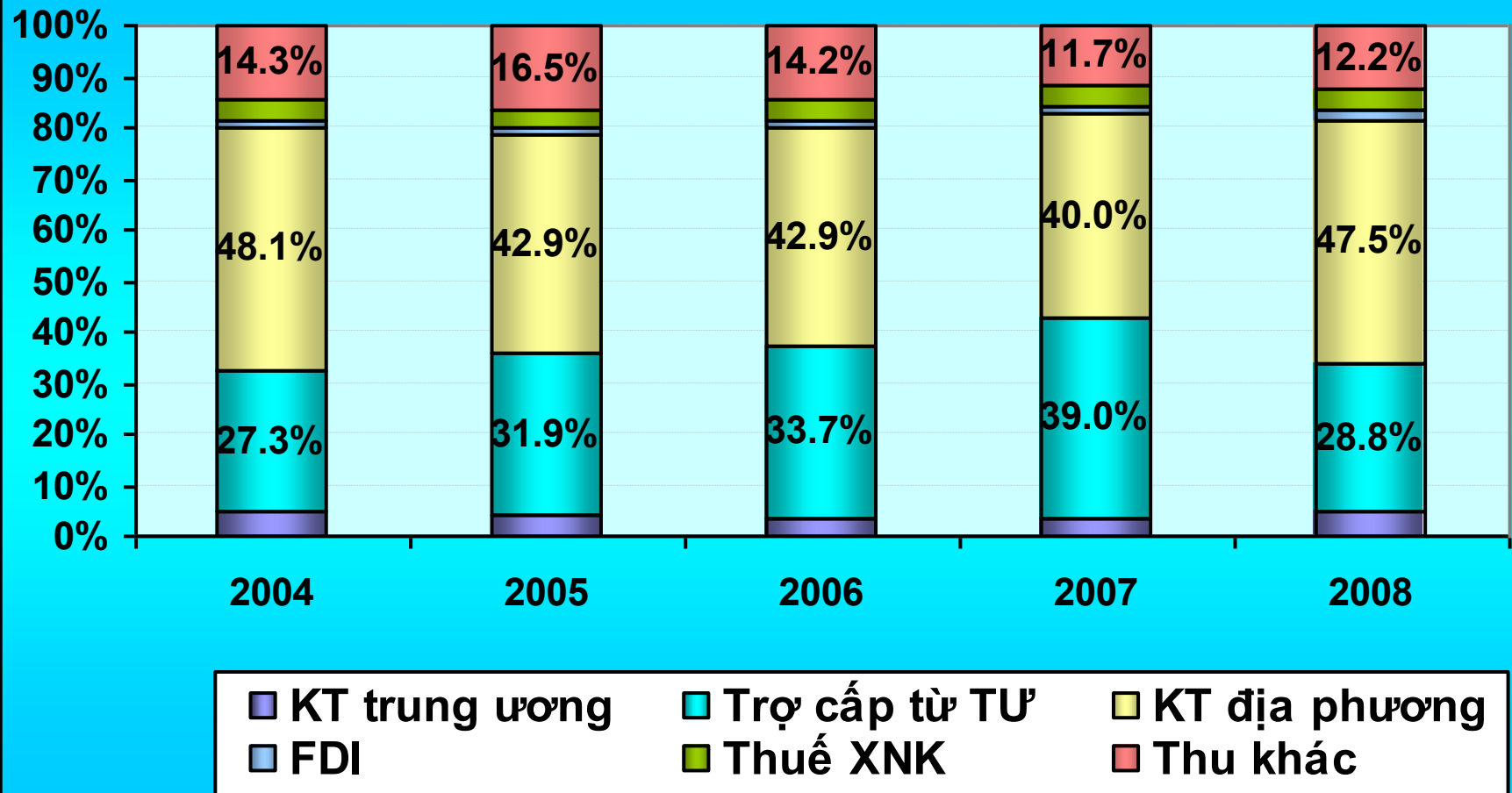


**ĐBSCL**

# Lao động phân theo kĩ năng năm 2010

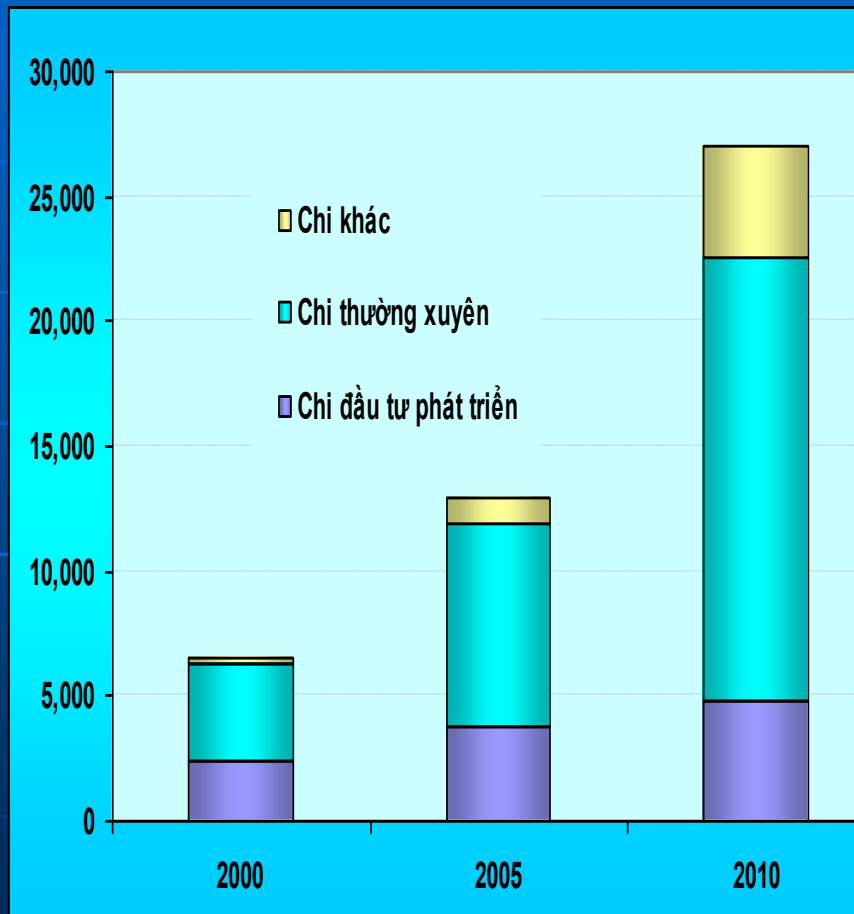
|            | Không có<br>chuyên<br>môn kỹ<br>thuật | Dạy nghề<br>ngắn hạn | Dạy nghề<br>dài hạn | Trung<br>học<br>chuyên<br>nghệ | Cao đẳng | Đại học<br>trở lên | Không<br>xác định |
|------------|---------------------------------------|----------------------|---------------------|--------------------------------|----------|--------------------|-------------------|
| Long An    | 89,9%                                 | 1,6%                 | 1,1%                | 2,7%                           | 1,4%     | 2,8%               | 0,3%              |
| Tiền Giang | 90,9%                                 | 1,3%                 | 0,9%                | 2,8%                           | 1,3%     | 2,6%               | 0,2%              |
| Bến Tre    | 90,7%                                 | 0,8%                 | 1,0%                | 2,3%                           | 1,4%     | 3,5%               | 0,3%              |
| Trà Vinh   | 91,3%                                 | 0,7%                 | 0,5%                | 2,3%                           | 1,5%     | 3,0%               | 0,7%              |
| Vĩnh Long  | 92,0%                                 | 1,1%                 | 0,5%                | 1,8%                           | 1,4%     | 3,1%               | 0,2%              |
| Đồng Tháp  | 93,8%                                 | 0,5%                 | 0,4%                | 1,6%                           | 1,0%     | 2,4%               | 0,2%              |
| An Giang   | 92,2%                                 | 0,9%                 | 0,5%                | 2,0%                           | 0,9%     | 2,9%               | 0,7%              |
| Kiên Giang | 90,4%                                 | 1,3%                 | 1,6%                | 2,4%                           | 0,7%     | 3,4%               | 0,3%              |
| Cần Thơ    | 87,8%                                 | 1,7%                 | 1,5%                | 2,0%                           | 1,4%     | 5,1%               | 0,4%              |
| Hậu Giang  | 93,5%                                 | 0,8%                 | 0,3%                | 1,6%                           | 1,0%     | 2,0%               | 0,9%              |
| Sóc Trăng  | 93,3%                                 | 0,6%                 | 0,5%                | 1,9%                           | 0,9%     | 1,8%               | 1,1%              |
| Bạc Liêu   | 93,1%                                 | 1,3%                 | 0,4%                | 1,9%                           | 0,5%     | 2,7%               | 0,2%              |
| Cà Mau     | 93,6%                                 | 0,5%                 | 0,6%                | 1,4%                           | 0,5%     | 2,8%               | 0,6%              |
| Vùng ĐBSCL | 91,7%                                 | 1,0%                 | 0,8%                | 2,1%                           | 1,1%     | 2,9%               | 0,5%              |

# Cơ cấu thu ngân sách ĐBSCL

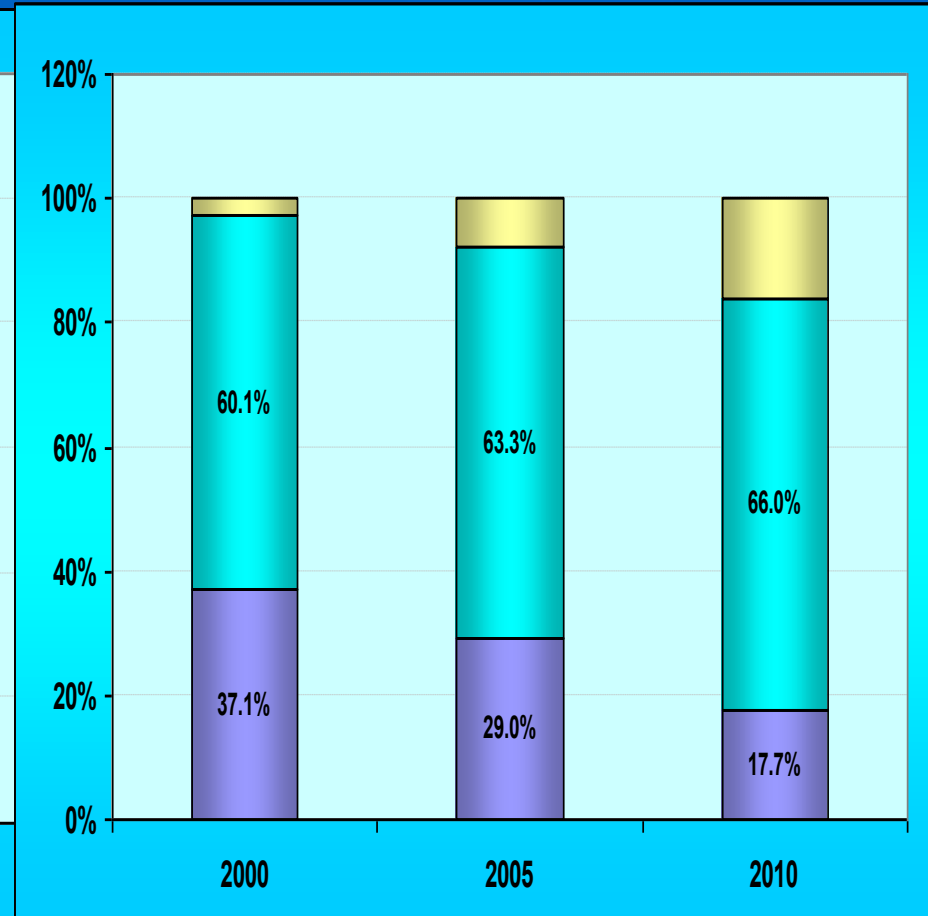


Nguồn: Số liệu kinh tế - xã hội ĐBSCL

# Cơ cấu chi ngân sách địa phương

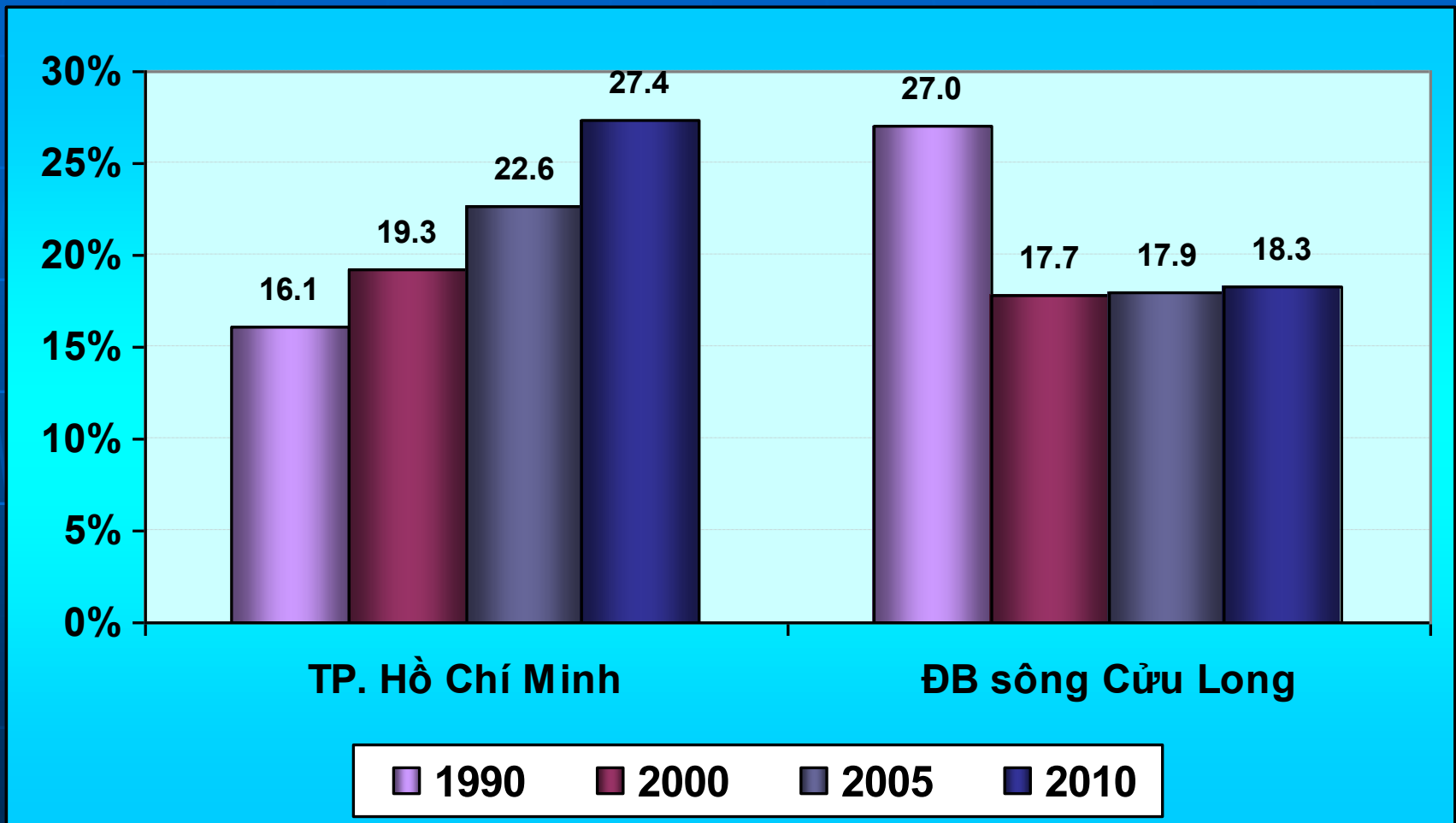


**Tuyệt đối**

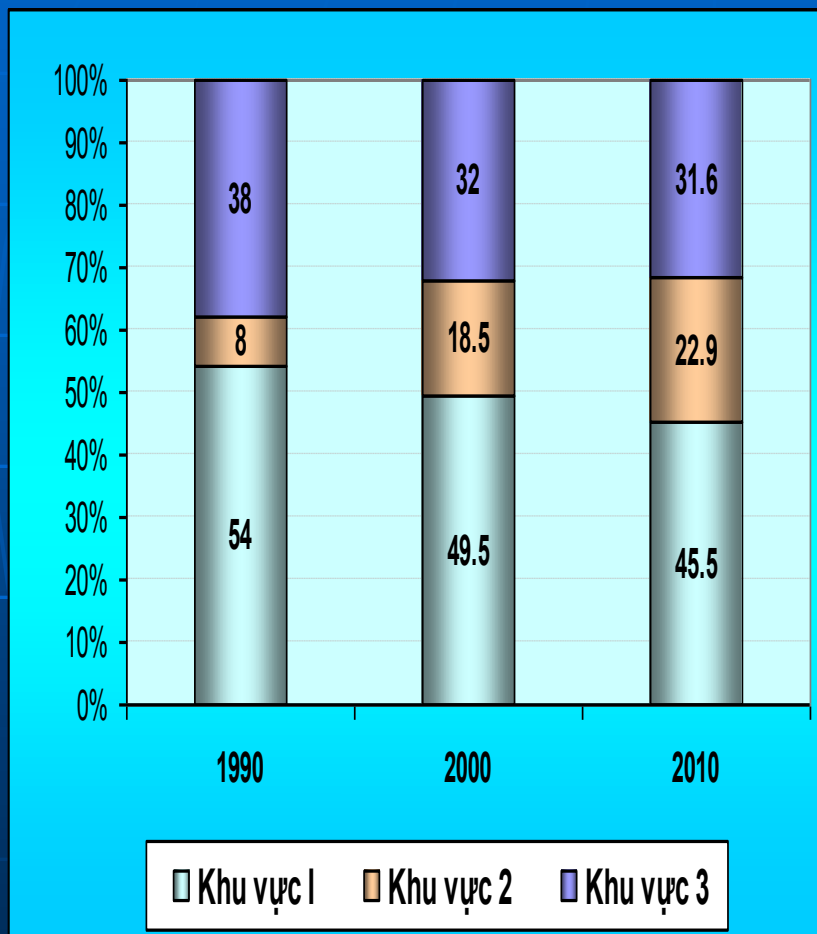


**Tỷ lệ phần trăm**

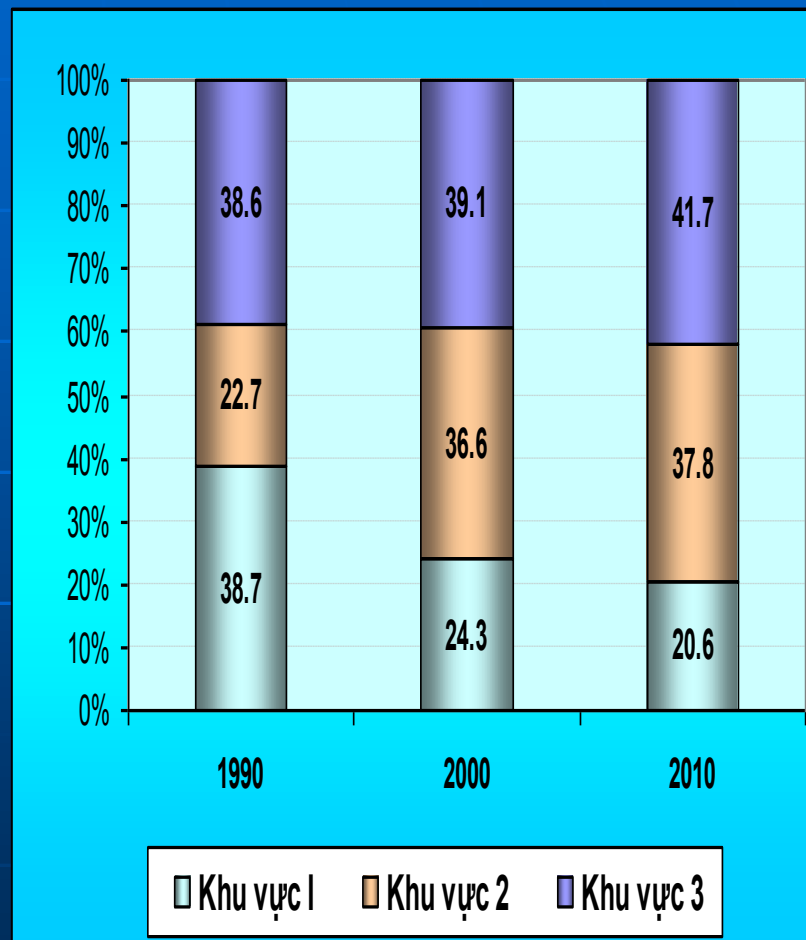
# Tỷ trọng GDP của ĐBSCL so với cả nước



# Tỷ trọng GDP của 3 khu vực kinh tế

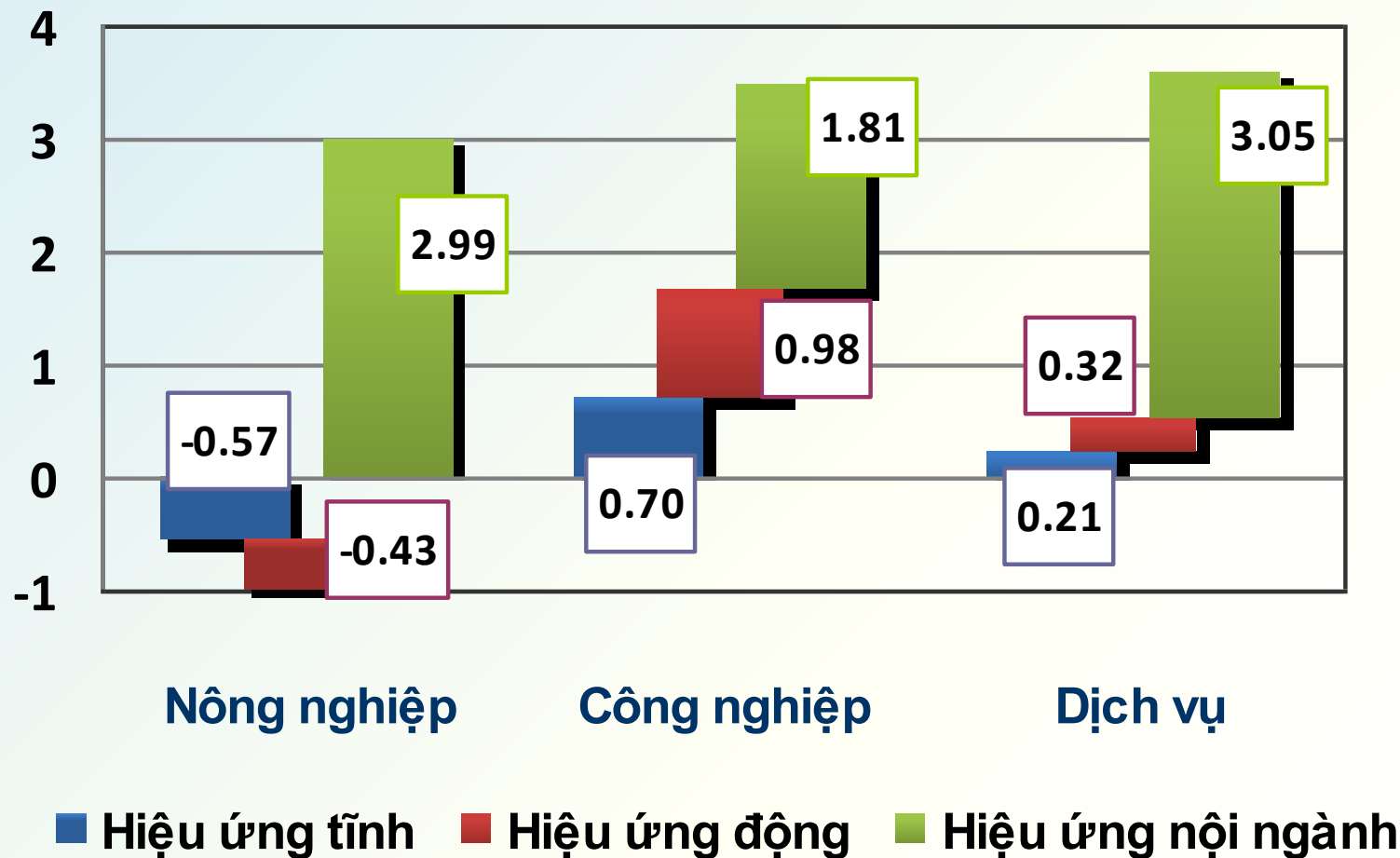


**ĐBSCL**

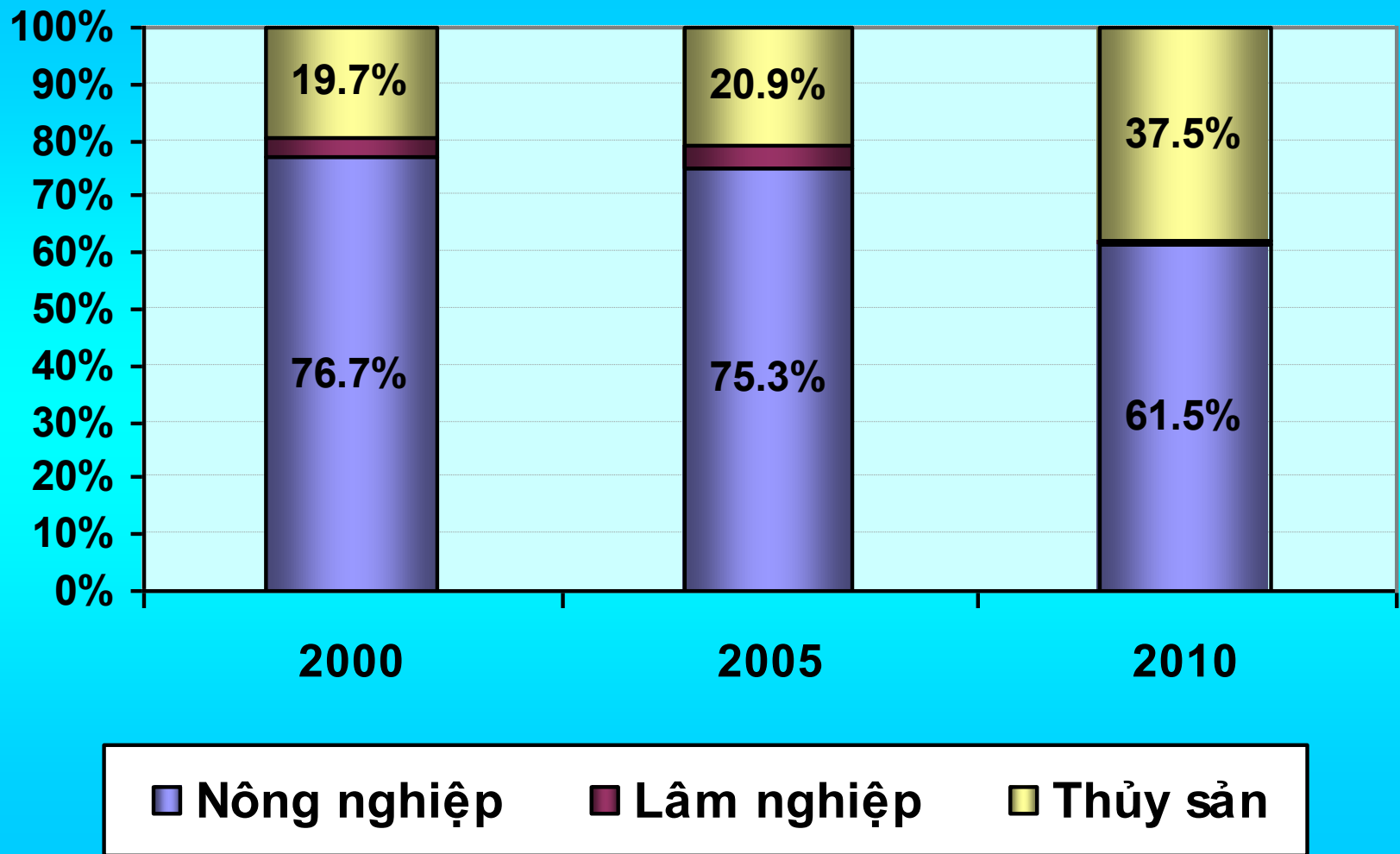


**CẢ NƯỚC**

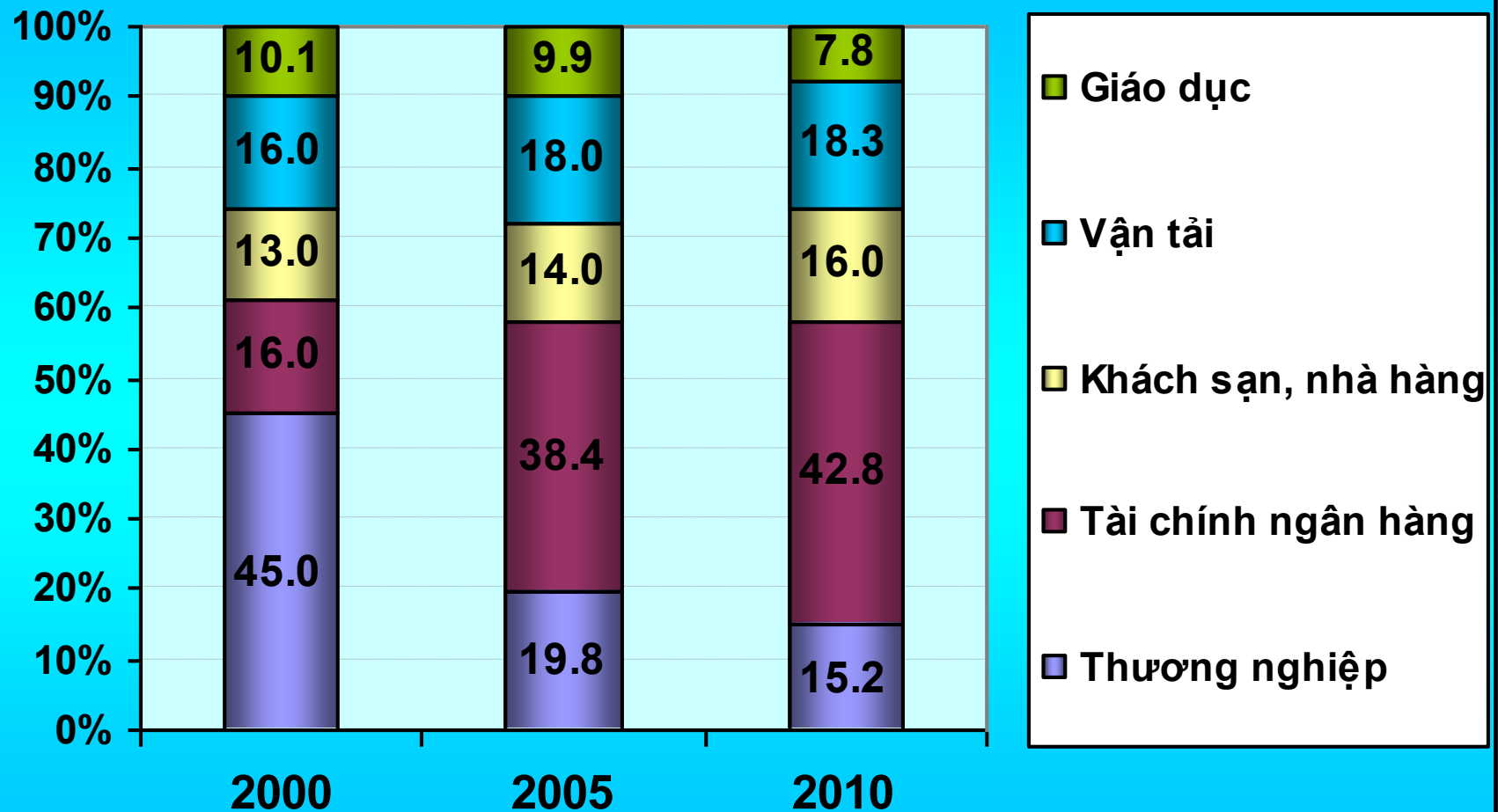
# Phân tách nguồn gốc tăng GDP ở ĐBSCL cho từng khu vực kinh tế



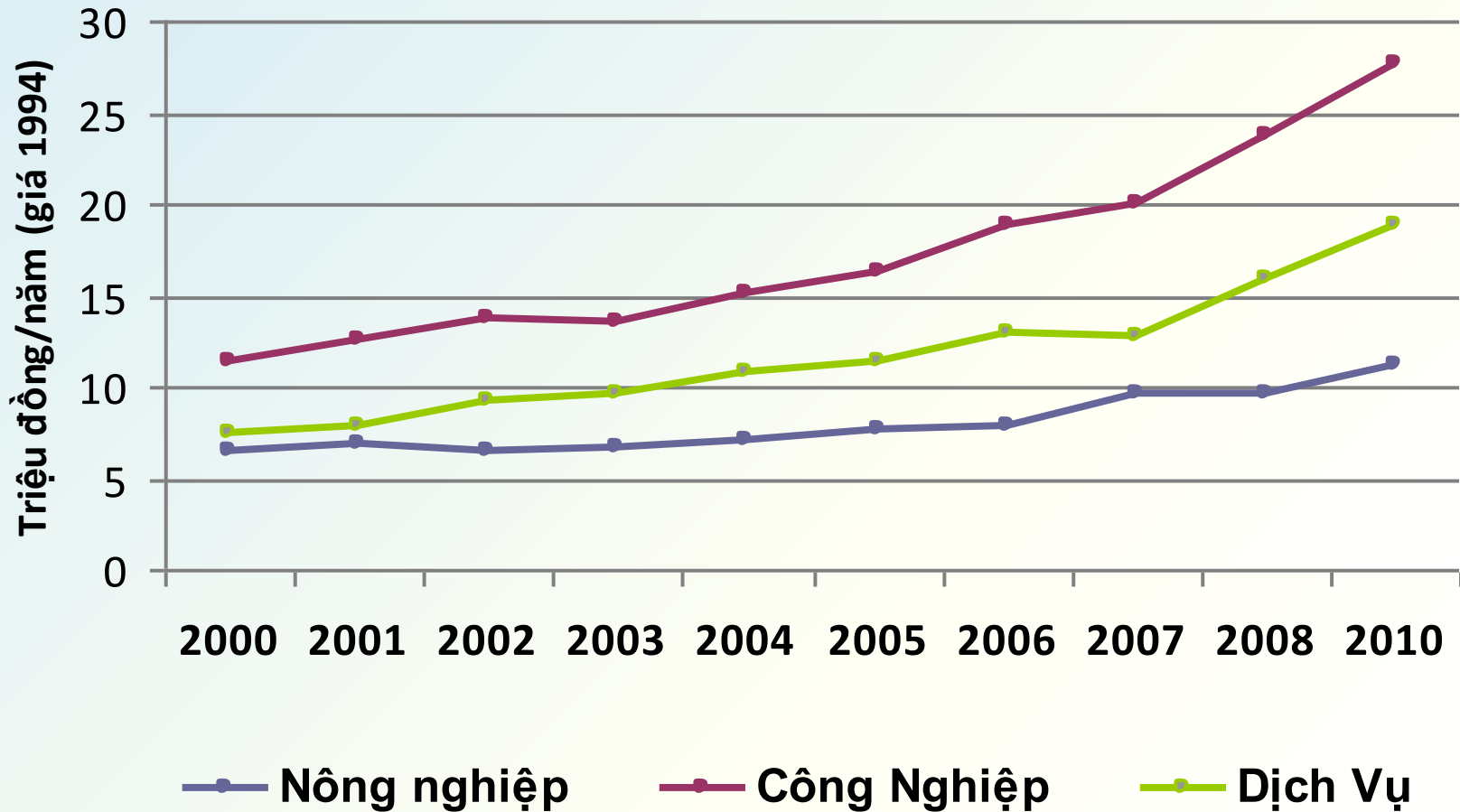
# Thay đổi cơ cấu nội ngành Khu vực 1



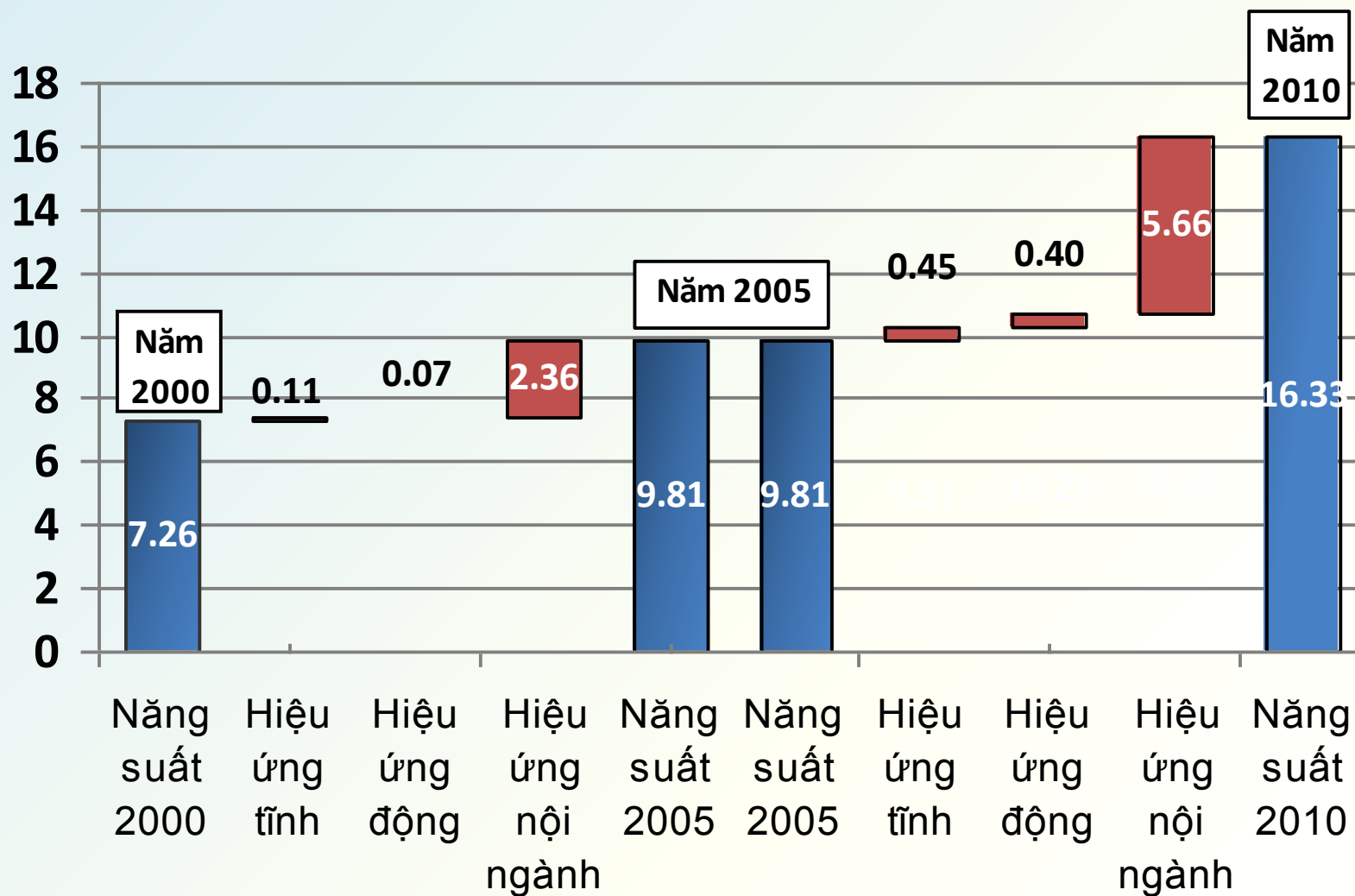
# Thay đổi cơ cấu nội ngành Khu vực 3



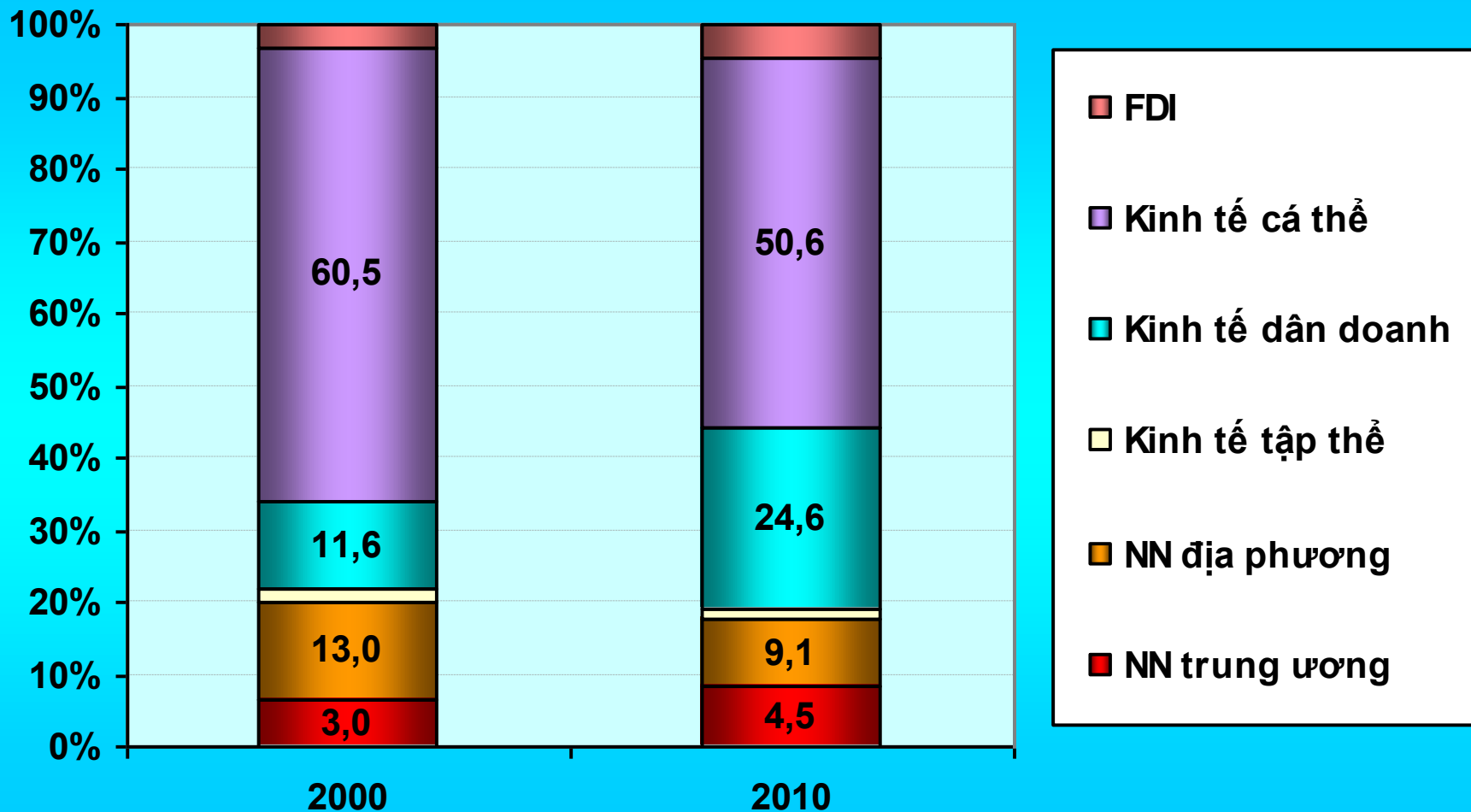
# Năng suất lao động theo ngành kinh tế



# Phân tích dịch chuyển – cấu phần cho năng suất lao động ở ĐBSCL



# GDP theo thành phần kinh tế (%)



---

## II. Nhu cầu liên kết của vùng ĐBSCL

# Nhu cầu liên kết

## Ứng phó với thách thức chung của cả Vùng

### ■ Thách thức về môi trường

- Biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng, suy giảm nguồn nước ngọt, xâm nhập mặn
- Ô nhiễm và xuống cấp về môi trường

### ■ Thách thức về kinh tế

- Tài chính – tiền tệ thắt chặt và chuyển đổi cơ cấu
- Phân bổ nguồn lực kém hiệu quả
- Nguy cơ tụt hậu về kinh tế - xã hội

### ■ Thách thức về thị trường

- Cạnh tranh gay gắt trên thị trường quốc tế
- Rủi ro về pháp lý (kiện chống bán phá giá)
- Giá hàng nông, thủy sản biến động rất mạnh
- Ứng phó với hiệp ước TPP tới đây

# Liên kết kinh tế vùng và năng lực cạnh tranh

- Kết quả kinh tế **rất khác nhau** giữa các vùng và địa phương
- Nhiều **đòn bẩy** kinh tế quan trọng đối với năng lực cạnh tranh nằm ở cấp độ vùng
- Các vùng **chuyên môn hóa** vào các cụm ngành khác nhau
- Mỗi vùng cần **chiến lược và chương trình hành động riêng** để nâng cao năng lực cạnh tranh
- **Sức mạnh của các cụm ngành** ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh tế của cả vùng
- Để tăng cường năng lực cạnh tranh cần sự **hợp tác hiệu quả của vùng** và điều phối hiệu quả của chính quyền TƯ
- **Phân cấp** giúp khuyến khích chuyên môn hóa theo vùng, tăng cường cạnh tranh nội địa và trách nhiệm giải trình
- Phân cấp hiệu quả đòi hỏi sự **rõ ràng về quyền và nghĩa vụ** của các cấp chính quyền cũng như **năng lực phù hợp** của chính quyền vùng và địa phương

# Sự chuyển đổi trong vai trò của khu vực nhà nước và doanh nghiệp

## Mô hình cũ

- Chính phủ **dẫn dắt** phát triển kinh tế thông qua các chính sách và khuyến khích

## Mô hình mới

- Phát triển kinh tế là quá trình **hợp tác** giữa chính quyền các cấp với khu vực doanh nghiệp, học thuật, và các tổ chức dân sự khác

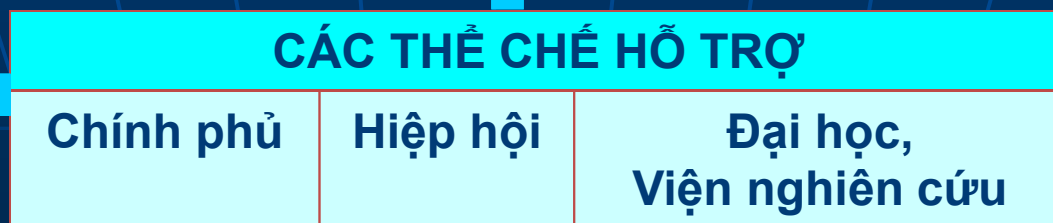
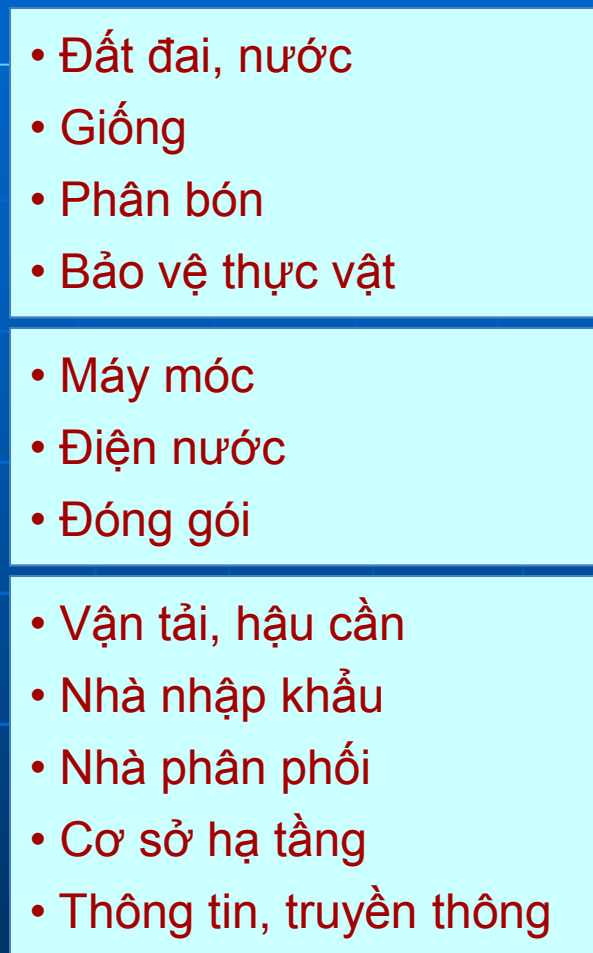
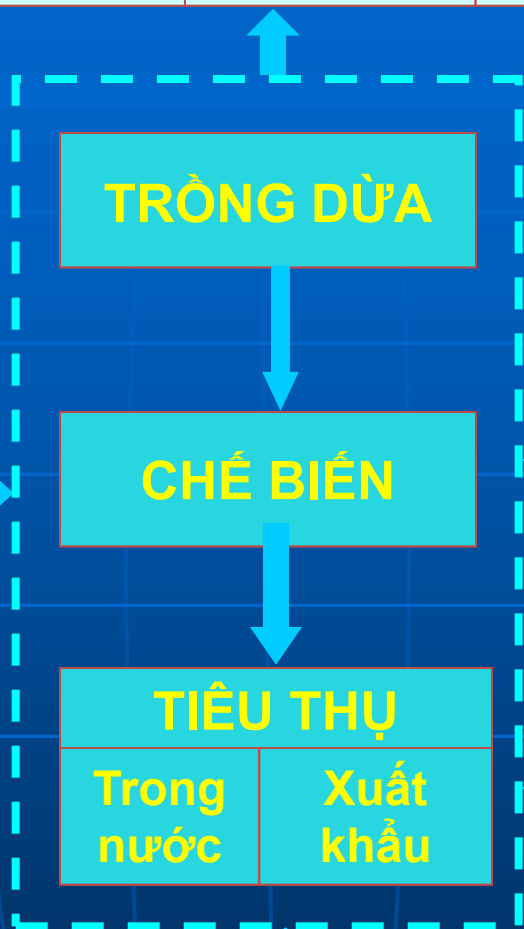
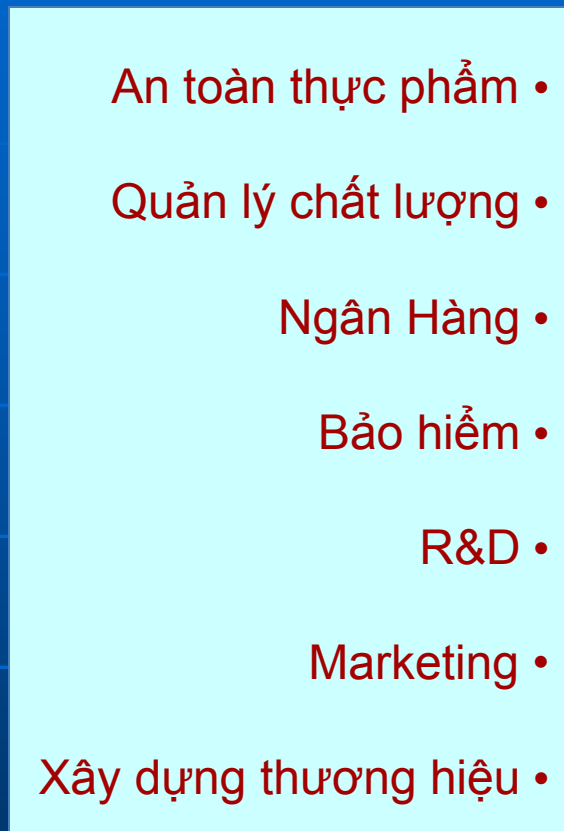
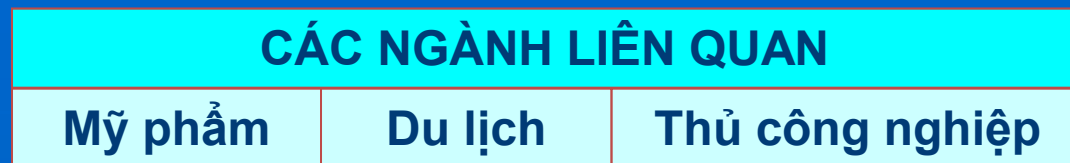
Năng lực cạnh tranh là kết quả của cả hai quá trình **từ dưới lên** và **từ trên xuống** trong đó mỗi tác nhân có liên quan có vai trò riêng nhưng bổ sung cho nhau

# Chính sách lấy cụm ngành làm trung tâm



- Cụm ngành là khuôn khổ để **tổ chức thực hiện** các chính sách công và đầu tư công nhằm phát triển kinh tế

# CỤM NGÀNH DỪA BẾN TRE



# Phân loại các hình thức liên kết chủ yếu của vùng ĐBSCL

|            | NỘI VÙNG                                                                                                                                                 | NGOẠI VÙNG                                                                                                                                 |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| NHÀ NƯỚC   | <ul style="list-style-type: none"><li>▪ Vùng ĐBSCL (Diễn đàn MDEC)</li><li>▪ Vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL</li><li>▪ Song phương giữa các tỉnh</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>▪ Song phương với TP. HCM và các vùng trong nước</li><li>▪ Song phương với nước láng giềng</li></ul> |
| THỊ TRƯỜNG | <ul style="list-style-type: none"><li>▪ Liên kết giữa nhà nông, nhà doanh nghiệp, nhà băng, nhà khoa học</li></ul>                                       | <ul style="list-style-type: none"><li>▪ Đầu tư từ ngoài Vùng và FDI</li><li>▪ Thương mại với ngoại Vùng và XNK</li></ul>                   |

---

## II. Nhu cầu liên kết của vùng ĐBSCL

# Nhu cầu liên kết

## Ứng phó với thách thức chung của cả Vùng

---

### ■ Thách thức về môi trường

- Biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng, suy giảm nguồn nước ngọt, xâm nhập mặn
- Ô nhiễm và xuống cấp về môi trường

### ■ Thách thức về kinh tế

- Tài chính – tiền tệ thắt chặt và chuyển đổi cơ cấu
- Phân bổ nguồn lực kém hiệu quả
- Nguy cơ tụt hậu về kinh tế - xã hội

### ■ Thách thức về thị trường

- Cạnh tranh gay gắt trên thị trường quốc tế
- Rủi ro về pháp lý (kiện chống bán phá giá)
- Giá hàng nông, thủy sản biến động rất mạnh

# Sự chuyển đổi trong vai trò của khu vực nhà nước và doanh nghiệp

---

## Mô hình cũ

Chính phủ **dẫn dắt** phát triển kinh tế thông qua các chính sách và khuyến khích

## Mô hình mới

Phát triển kinh tế là quá trình **hợp tác** giữa chính quyền các cấp với khu vực doanh nghiệp, học thuật, và các tổ chức dân sự khác

Năng lực cạnh tranh là kết quả của cả hai quá trình **từ dưới lên** và **từ trên xuống** trong đó mỗi tác nhân có liên quan có vai trò riêng nhưng bổ sung cho nhau

# Nhu cầu liên kết

## Ứng phó với thách thức chung của cả Vùng

---

### ■ Thách thức về môi trường

- Biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng, suy giảm nguồn nước ngọt, xâm nhập mặn
- Ô nhiễm và xuống cấp về môi trường

### ■ Thách thức về kinh tế

- Tài chính – tiền tệ thắt chặt và chuyển đổi cơ cấu
- Phân bổ nguồn lực kém hiệu quả
- Nguy cơ tụt hậu về kinh tế - xã hội

### ■ Thách thức về thị trường

- Cạnh tranh gay gắt trên thị trường quốc tế
- Rủi ro về pháp lý (kiện chống bán phá giá)
- Giá hàng nông, thủy sản biến động rất mạnh

# Liên kết kinh tế vùng và năng lực cạnh tranh

- Kết quả kinh tế **rất khác nhau** giữa các vùng và địa phương
- Nhiều **đòn bẩy** kinh tế quan trọng đối với năng lực cạnh tranh nằm ở cấp độ vùng
- Các vùng **chuyên môn hóa** vào các cụm ngành khác nhau
- Mỗi vùng cần **chiến lược và chương trình hành động riêng** để nâng cao năng lực cạnh tranh
- **Sức mạnh của các cụm ngành** ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh tế của cả vùng
- Để tăng cường năng lực cạnh tranh cần sự **hợp tác hiệu quả của vùng** và điều phối hiệu quả của chính quyền TƯ
- **Phân cấp** giúp khuyến khích chuyên môn hóa theo vùng, tăng cường cạnh tranh nội địa và trách nhiệm giải trình
- Phân cấp hiệu quả đòi hỏi sự **rõ ràng về quyền và nghĩa vụ** của các cấp chính quyền cũng như **năng lực phù hợp** của chính quyền vùng và địa phương

# Mục tiêu liên kết

- Phát triển ĐBSCL, TP. HCM và Đông Nam Bộ **bền vững** về kinh tế, xã hội, và môi trường.
- Xây dựng toàn vùng ĐBSCL thực sự trở thành một vùng **kinh tế trọng điểm** của quốc gia
- Nâng cao **năng lực cạnh tranh** của Vùng:
  - Tăng hiệu quả phân bổ các nguồn lực
  - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý
  - Phát huy ưu thế của từng địa phương
  - Gắn kết với TP. HCM và Đông Nam Bộ
  - Hạn chế cạnh tranh không lành mạnh

# Nguyên tắc liên kết

- Tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi, dựa vào và phát huy lợi thế cạnh tranh của mỗi địa phương và cả Vùng
- Hướng đến tối đa hóa lợi ích của toàn Vùng, của thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ.
- Phù hợp với cơ chế thị trường, hạn chế sử dụng các biện pháp can thiệp có tính hành chính
- Nhất quán với chiến lược phát triển của quốc gia và hài hòa với các hiệp ước quốc tế Việt Nam tham dự.
- Có ưu tiên cụ thể trong từng thời kỳ, được triển khai thành các chương trình, dự án ... với lộ trình cụ thể.
- Không biến ranh giới hành chính thành địa giới kinh tế
- Xây dựng một số cơ chế, chính sách thử nghiệm

# Nội dung liên kết

1. Các tỉnh ĐBSCL thống nhất **quy hoạch** phát triển kinh tế - xã hội toàn Vùng, từ đó xây dựng **cơ chế liên kết** nội vùng và ngoại vùng
2. Nâng cao chất lượng và tính đồng bộ của hệ thống **CSHT giao thông**. Xây dựng **trục giao thông vận tải chiến lược** nhằm rút ngắn thời gian đi tới TP. Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ, làm tiền đề cho việc **bố trí lại dân cư**
3. Đẩy mạnh các hình thức **liên kết thị trường** thông qua việc tạo lập môi trường đầu tư và kinh doanh ổn định, minh bạch, bình đẳng và có chi phí giao dịch thấp

# Nội dung liên kết

---

4. Phát triển **nguồn nhân lực**
5. Bảo vệ **môi trường**, **tài nguyên** đất, nước, sinh thái và khoáng sản, cùng nhau ứng phó với biến đổi khí hậu
6. Xây dựng **công thông tin điện tử** và cơ sở dữ liệu
7. Liên kết **xúc tiến đầu tư**, hợp tác xây dựng hạ tầng thương mại dịch vụ và du lịch
8. Khai thác các nguồn tài chính và xây dựng **cơ chế tài chính sáng tạo** cho phát triển Vùng

---

■ III. Tại sao đến nay liên kết vùng ở ĐBSCL vẫn chưa thật thành công?

### [3] Liên kết Nhà Nước – nội vùng

|                   | <b>NỘI VÙNG</b>                                                                                                                                          | <b>NGOẠI VÙNG</b>                                                                                                                          |
|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>NHÀ NƯỚC</b>   | <ul style="list-style-type: none"><li>▪ Vùng ĐBSCL (Diễn đàn MDEC)</li><li>▪ Vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL</li><li>▪ Song phương giữa các tỉnh</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>▪ Song phương với TP. HCM và các vùng trong nước</li><li>▪ Song phương với nước láng giềng</li></ul> |
| <b>THỊ TRƯỜNG</b> | <ul style="list-style-type: none"><li>▪ Liên kết giữa nhà nông, nhà doanh nghiệp, nhà băng, nhà khoa học</li></ul>                                       | <ul style="list-style-type: none"><li>▪ Đầu tư từ ngoài Vùng và FDI</li><li>▪ Thương mại với ngoại Vùng và XNK</li></ul>                   |

# [1] Liên kết nhà nước – nội vùng

## Những hạn chế ở cấp độ địa phương và Vùng

- Thiếu “nhạc trưởng” làm cơ quan điều phối
- Nội dung liên kết chung chung, chưa rõ ưu tiên, thiếu cơ sở khoa học và thực tiễn
- Chưa có cơ chế hiệu quả trong việc:
  - Phối hợp hành động, điều hòa lợi ích, giải quyết xung đột, và làm cầu nối với Chính phủ
  - Xây dựng, triển khai các cam kết liên kết Vùng
  - Cung cấp nguồn tài chính cho liên kết Vùng
  - Chia sẻ thông tin giữa các tỉnh trong Vùng
  - Khuyến khích khu vực doanh nghiệp tham gia

# [1] Liên kết nhà nước – nội vùng

## Những hạn chế ở cấp độ địa phương và Vùng

---

- Tồn tại nhiều xung lực phá vỡ liên kết vùng
  - Chưa chứng tỏ được **lợi ích** của việc tham gia liên kết hay nằm trong vùng kinh tế trọng điểm
  - Tồn tại “**vùng trong vùng**” và sự **đan xen** giữa các vùng
  - **Lợi thế cạnh tranh tự nhiên** của các địa phương trong Vùng ĐBSCL nhìn chung tương tự nhau
  - Nhiều địa phương vẫn muốn duy trì cơ cấu sản xuất **toàn diện và khép kín**
  - Chính sách của các địa phương vẫn còn nặng tính **phong trào**

# [1] Liên kết nhà nước – nội vùng

## Hạn chế xuất phát từ chính quyền trung ương

---

- Chính sách hiện nay **không theo định hướng vùng**
- **GDP** được sử dụng làm thước đo quan trọng nhất
- **Phân cấp** không song hành với bổ sung nguồn lực, năng lực và tăng cường giám sát từ trung ương
- **Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Việt Nam 2010**: “Mâu thuẫn, chồng chéo, thậm chí xung đột giữa các chính sách và các quy định khác nhau, thiếu sự gắn kết giữa kế hoạch ngắn hạn và chiến lược dài hạn”, có nguyên nhân gốc rễ từ “thiếu sự phối hợp liên ngành trong xây dựng nội dung cũng như thực hiện chính sách” và “thiếu cơ chế để buộc các bộ làm việc cùng nhau”

## [2] Liên kết nhà nước – ngoại Vùng

|                   | <b>NỘI VÙNG</b>                                                                                                                                                               | <b>NGOẠI VÙNG</b>                                                                                                                                        |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>NHÀ NƯỚC</b>   | <ul style="list-style-type: none"><li>▪ <b>Vùng ĐBSCL (Diễn đàn MDEC)</b></li><li>▪ <b>Vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL</b></li><li>▪ <b>Song phương giữa các tỉnh</b></li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>▪ <b>Song phương với TP. HCM và các vùng trong nước</b></li><li>▪ <b>Song phương với nước láng giềng</b></li></ul> |
| <b>THỊ TRƯỜNG</b> | <ul style="list-style-type: none"><li>▪ <b>Liên kết giữa nhà nông, nhà doanh nghiệp, nhà băng, nhà khoa học</b></li></ul>                                                     | <ul style="list-style-type: none"><li>▪ <b>Đầu tư từ ngoài Vùng và FDI</b></li><li>▪ <b>Thương mại với ngoại Vùng và XNK</b></li></ul>                   |

## [2] Liên kết nhà nước – ngoại Vùng

---

- 13 tỉnh thành ĐBSCL đều đã ký kết chương trình hợp tác toàn diện với TP. HCM
- Các tỉnh thành ĐBSCL tỏ ra mặn mà liên kết với HCM hơn so với liên kết nội Vùng
- Hợp tác song phương với HCM vẫn nặng về hành chính hơn là kinh tế, chủ quan hơn là khách quan, và hình thức hơn là thực chất
- Liên kết với Că-m-pu-chia còn hạn chế, nhiều khi có tính đơn phương

# [3] Liên kết thị trường – nội vùng

|                   | <b>NỘI VÙNG</b>                                                                                                                                          | <b>NGOẠI VÙNG</b>                                                                                                                          |
|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>NHÀ NƯỚC</b>   | <ul style="list-style-type: none"><li>▪ Vùng ĐBSCL (Diễn đàn MDEC)</li><li>▪ Vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL</li><li>▪ Song phương giữa các tỉnh</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>▪ Song phương với TP. HCM và các vùng trong nước</li><li>▪ Song phương với nước láng giềng</li></ul> |
| <b>THỊ TRƯỜNG</b> | <ul style="list-style-type: none"><li>▪ Liên kết giữa nhà nông, nhà doanh nghiệp, nhà băng, nhà khoa học</li></ul>                                       | <ul style="list-style-type: none"><li>▪ Đầu tư từ ngoài Vùng và FDI</li><li>▪ Thương mại với ngoại Vùng và XNK</li></ul>                   |

# [3] Liên kết thị trường – nội vùng

- Liên kết thị trường là hình thức liên kết kinh tế **quan trọng nhất**, là động lực cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của các địa phương ĐBSCL.
- Tuy nhiên, vẫn còn nhiều trở ngại do:
  - **CSHT** yếu và thiếu, không đồng bộ, chi phí cao
  - Chất lượng **nguồn nhân lực** thấp
  - **Tính bấp bênh** của sản xuất nông nghiệp do phụ thuộc vào mùa vụ, thời tiết, và “được mùa, mất giá”, trong khi lại thiếu hệ thống đệm để giảm sốc khi chênh lệch cung – cầu

### [3] Liên kết thị trường – nội vùng

---

- “Liên kết bốn nhà” chưa thành công, thậm chí bị phá vỡ khi cung, cầu, giá cả cả biến động mạnh
- Hiệp hội DN chưa thực hiện tốt chức năng đại diện, bảo vệ và điều hòa quyền lợi cho hội viên
- Tranh mua đẩy giá nguyên liệu lên cao và tranh bán kéo giá xuất khẩu xuống thấp
- Các cụm ngành (cluster) của ĐBSCL nhìn chung chưa thực sự phát triển

## [4] Liên kết thị trường – ngoại vùng

|                   | <b>NỘI VÙNG</b>                                                                                                                                          | <b>NGOẠI VÙNG</b>                                                                                                                          |
|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>NHÀ NƯỚC</b>   | <ul style="list-style-type: none"><li>■ Vùng ĐBSCL (Diễn đàn MDEC)</li><li>■ Vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL</li><li>■ Song phương giữa các tỉnh</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>■ Song phương với TP. HCM và các vùng trong nước</li><li>■ Song phương với nước láng giềng</li></ul> |
| <b>THỊ TRƯỜNG</b> | <ul style="list-style-type: none"><li>■ Liên kết giữa nhà nông, nhà doanh nghiệp, nhà băng, nhà khoa học</li></ul>                                       | <ul style="list-style-type: none"><li>■ Đầu tư từ ngoài Vùng và FDI</li><li>■ Thương mại với ngoại Vùng và XNK</li></ul>                   |

## [4] Liên kết thị trường – ngoại vùng

- **Đầu tư từ vùng khác:** “chính quyền không liên kết thì DN vẫn đầu tư do động cơ lợi nhuận; chính quyền có liên kết nhưng không có lợi nhuận thì DN cũng không thể đầu tư”
- **Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)**
  - Kết quả thu hút FDI còn rất khiêm tốn
  - Quy mô trung bình của các dự án FDI rất nhỏ
  - Cơ cấu FDI ít phù hợp với lợi thế so sánh
  - Khu vực FDI chưa trở thành một bộ phận hữu cơ và có đóng góp đáng kể tới tăng trưởng và chuyển đổi cơ cấu kinh tế một cách bền vững

# [4] Liên kết thị trường – ngoại vùng

---

## ■ Thương mại với HCM và Đông Nam Bộ

- Phân công “công nghiệp – nông nghiệp” tự nhiên
- Xuất khẩu của ĐBSCL chủ yếu vẫn qua hệ thống cảng biển ở miền Đông Nam Bộ

## ■ Ngoại thương

- Xuất khẩu gạo, thủy hải sản, trái cây nhất nước
- Tỉnh biên giới nào cũng có vài khu kinh tế cửa khẩu, song hiệu quả nhìn chung là rất thấp.
- Kinh tế cửa khẩu lại thường đi đôi với nhiều vấn đề kinh tế và xã hội tiêu cực khác.

---

# ■ IV. Thử đề xuất cơ chế liên kết cho vùng ĐBSCL

# Mục tiêu liên kết

- Phát triển ĐBSCL, TP. HCM và Đông Nam Bộ **bền vững** về kinh tế, xã hội, và môi trường.
- Xây dựng toàn vùng ĐBSCL thực sự trở thành một vùng **kinh tế trọng điểm** của quốc gia
- Nâng cao **năng lực cạnh tranh** của Vùng:
  - Tăng hiệu quả phân bổ các nguồn lực
  - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý
  - Phát huy ưu thế của từng địa phương
  - Gắn kết với TP. HCM và Đông Nam Bộ
  - Hạn chế cạnh tranh không lành mạnh

# Nguyên tắc liên kết

- Tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi, dựa vào và phát huy lợi thế cạnh tranh của mỗi địa phương và cả Vùng
- Hướng đến tối đa hóa lợi ích của toàn Vùng, của thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ.
- Phù hợp với cơ chế thị trường, hạn chế sử dụng các biện pháp can thiệp có tính hành chính
- Nhất quán với chiến lược phát triển của quốc gia và hài hòa với các hiệp ước quốc tế Việt Nam tham dự.
- Có ưu tiên cụ thể trong từng thời kỳ, được triển khai thành các chương trình, dự án ... với lộ trình cụ thể.
- Không biến ranh giới hành chính thành địa giới kinh tế
- Xây dựng một số cơ chế, chính sách thử nghiệm

# Nội dung liên kết

1. Các tỉnh ĐBSCL thống nhất **quy hoạch** phát triển kinh tế - xã hội toàn Vùng, từ đó xây dựng **cơ chế liên kết** nội vùng và ngoại vùng
2. Nâng cao chất lượng và tính đồng bộ của hệ thống **CSHT giao thông**. Xây dựng **trục giao thông vận tải chiến lược** nhằm rút ngắn thời gian đi tới TP. Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ, làm tiền đề cho việc **bố trí lại dân cư**
3. Đẩy mạnh các hình thức **liên kết thị trường** thông qua việc tạo lập môi trường đầu tư và kinh doanh ổn định, minh bạch, bình đẳng và có chi phí giao dịch thấp

# Nội dung liên kết

4. Phát triển **nguồn nhân lực**
5. Bảo vệ **môi trường**, **tài nguyên** đất, nước, sinh thái và khoáng sản, cùng nhau ứng phó với biến đổi khí hậu
6. Xây dựng **công thông tin điện tử** và cơ sở dữ liệu
7. Liên kết **xúc tiến đầu tư**, hợp tác xây dựng hạ tầng thương mại dịch vụ và du lịch
8. Khai thác các nguồn tài chính và xây dựng **cơ chế tài chính sáng tạo** cho phát triển Vùng

# Cơ quan điều phối liên kết Vùng

- Ủy ban liên kết kinh tế Vùng ĐBSCL làm đầu mối, điều hòa lợi ích, đại diện cho Vùng trong quá trình xây dựng, triển khai, theo dõi, và đánh giá các quy hoạch, chương trình, kế hoạch, đề án phát triển Vùng
  - Cùng các cơ quan TƯ xây dựng, phê chuẩn, thúc đẩy các chiến lược, quy hoạch, chương trình phát triển Vùng
  - Tổ chức Ban điều hành các Chương trình mục tiêu
  - Theo dõi, kiểm tra, đánh giá tiến độ và kết quả thực hiện
  - Tổ chức, huy động và kết nối mọi nguồn lực phục vụ phát triển Vùng
  - Phối hợp các chính sách, sáng kiến, chương trình sản xuất của cả khu vực công và tư, cả trong và ngoài Vùng
  - Xây dựng mạng chia sẻ thông tin và dữ liệu chung

# Tổ chức của Ủy ban liên kết kinh tế Vùng

- **Chủ tịch Ủy ban** là một Phó Thủ tướng Chính phủ đặc trách về Vùng ĐBSCL
- **Phó Chủ tịch thường trực** điều hành tổng quát và phụ trách đối ngoại: Cần bao quát mọi phương diện quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Vùng, đồng thời có thể tổ chức, huy động, và điều phối các nguồn lực để thực hiện các chính sách và nội dung liên kết Vùng.
- **Phó Chủ tịch Ủy ban** phụ trách chung hoạt động của Văn phòng Ủy ban: Cần làm việc toàn thời gian, đi sâu đi sát trực tiếp trong việc điều hành và tổ chức thực hiện các chính sách và nội dung liên kết Vùng.
- **Ủy viên thường trực**: Là Tổng thư ký Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế Quốc tế - Thứ trưởng MOIT.

# Ủy viên của Ủy ban liên kết kinh tế Vùng

---

- Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội
- Phó chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ
- Thứ trưởng các bộ hữu quan
- Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước
- Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê
- Phó Chủ tịch VCCI
- Chủ tịch UBND TP. HCM
- Chủ tịch UBND các tỉnh, thành vùng ĐBSCL
- Chánh văn phòng Ủy ban liên kết kinh tế Vùng.

# Các phòng, ban, đơn vị

---

- Văn phòng Ủy ban
- Các Ban điều hành chương trình mục tiêu
- Tổ liên kết Vùng
- Hội đồng cố vấn khoa học

# Cơ chế điều phối liên kết Vùng

- **Đầu mỗi quý**, các Sở KH&ĐT trong Vùng họp, báo cáo UB liên kết kinh tế Vùng và các BĐH chương trình mục tiêu về tình hình thực hiện các nội dung liên kết và chương trình mục tiêu quý trước và kế hoạch quý này.
- **Giữa năm**, UB liên kết kinh tế Vùng và các BĐH chương trình mục tiêu họp với các Bộ, ngành hữu quan để sơ kết tình hình thực hiện các nội dung liên kết 6 tháng đầu năm và thảo luận kế hoạch 6 tháng cuối năm.
- **Cuối năm**, tổ chức MDEC – là “Hội nghị thượng đỉnh” của Vùng, tại đó UB liên kết kinh tế Vùng và các BĐH chương trình mục tiêu họp với lãnh đạo cao cấp của 13 tỉnh thành ĐBSCL, TP. HCM và các tỉnh Đông Nam Bộ nhằm tổng kết tình hình thực hiện các nội dung liên kết trong năm qua và xây dựng kế hoạch trong năm tới.

# Triển khai các nội dung liên kết Vùng

- Soạn thảo chi tiết và kế hoạch thực hiện từng năm cho toàn bộ vòng đời của các **Chương trình mục tiêu**.
- **Thành lập BDH** của mỗi Chương trình mục tiêu. Các BDH này sau đó soạn thảo chi tiết các dự án và điều hành hoạt động triển khai.
- **Giám sát, kiểm tra** thực hiện quy hoạch; báo cáo để Chính phủ kịp thời điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thích ứng với tình hình và nhiệm vụ mới.
- Cuối mỗi năm và cuối giai đoạn quy hoạch, **đánh giá kết quả** thực hiện quy hoạch, bổ sung và điều chỉnh các mục tiêu, chỉ tiêu cho phù hợp với tình hình.
- Xây dựng **hệ thống chỉ tiêu** cụ thể để đánh giá tiến độ và kết quả của hoạt động liên kết vùng.

# Cơ chế tài chính của Ủy ban

- Ủy ban liên kết kinh tế Vùng được Nhà nước cấp Ngân sách điều hành và nghiên cứu tương đương một tỷ lệ phần trăm nhất định trên tổng giá trị của các Chương trình mục tiêu trên địa bàn Vùng.
- Các tỉnh thành trong Vùng đóng góp vào ngân sách hoạt động của Ủy ban. Mức cụ thể được quyết định hằng năm tại Hội nghị thượng đỉnh của Vùng.
- Mọi kinh phí đầu tư của Chính phủ vào các Chương trình mục tiêu đều thông qua ngân sách do các bộ ngành quản lý, nhưng Ủy ban được Chính phủ giao quyền giám sát và cảnh báo sớm trong trường hợp các Chương trình không đạt được mục tiêu đã đề ra.

# Cơ chế tài chính phục vụ liên kết Vùng

- **Thí điểm Quỹ phát triển kinh tế - xã hội Vùng ĐBSCL** nhằm huy động nguồn tài chính cho các chương trình, dự án có tính chất vùng hoặc tiểu vùng
- **Xây dựng Quỹ hỗ trợ nghiên cứu** để tài trợ cho hoạt động nghiên cứu về các vấn đề kinh tế, xã hội, và văn hóa của Vùng nhằm khắc phục những nút thắt cổ chai tăng trưởng, ứng phó với những thách thức, và khai thác những thế mạnh nổi trội của Vùng
- **Thí điểm hợp tác công tư**, trước hết là dưới hình thức BOT, đối với các dự án cơ sở hạ tầng giao thông quan trọng có khả năng thu hồi vốn đầu tư.

# Xin cảm ơn

---

## NHÓM NGHIÊN CỨU

Vũ Thành Tự Anh  
Nguyễn Văn Sơn  
Đỗ Thiên Anh Tuấn

Phan Chánh Dưỡng  
Lê Thị Quỳnh Trâm  
Đỗ Hoàng Phương

**Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright**  
**232/6 Võ Thị Sáu, TP. HCM, Việt Nam**

**Web:** <http://www.fetp.edu.vn>

**E-Mail:** [anhvt@fetp.vnn.vn](mailto:anhvt@fetp.vnn.vn)